

KÊ

TOÁN

SAO

VIỆT

01

ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

02

ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

03

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI) VÀO CÔNG TÁC KẾ TOÁN

04

KẾ TOÁN THANH TOÁN

05

KẾ TOÁN CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN CÓ TÍNH CHẤT NỢ

06

KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

07

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

08

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

09

KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

10

BÀI ÔN TẬP TỔNG KẾT KHÓA

BÀI TEST KIẾN THỨC KẾ TOÁN

1. Đầu ngày bạn có 10.000.000đ tiền mặt, trong ngày bạn mua 5kg gạo, đơn giá 20.000đ/kg. Hỏi cuối ngày bạn còn bao nhiêu tiền mặt (giả sử trong ngày bạn không có thêm phát sinh thu chi nào).

.....

.....

2. Đầu ngày bạn có 1.000.000đ tiền mặt, 30.000.000đ tiền trong tài khoản ngân hàng. Trong ngày bạn rút 10.000.000đ từ cây ATM trong tài khoản ra tiền mặt. Hỏi cuối ngày bạn có bao nhiêu tiền mặt, bao nhiêu tiền trong tài khoản ngân hàng (giả sử trong ngày bạn không có thêm phát sinh thu chi nào).

.....

.....

3. Đầu ngày bạn có 10.000.000đ tiền mặt, buổi sáng bạn mua nợ 50kg gạo, đơn giá 30.000đ/kg. buổi chiều bạn mang tiền mặt trả nợ cho người bán 50% số nợ hồi sáng. Hỏi cuối ngày bạn còn bao nhiêu tiền mặt và nợ lại người bán bao nhiêu (giả sử trong ngày bạn không có thêm phát sinh thu chi nào).

.....

.....

👉 Lưu ý: nếu học viên không làm được, phải học Tin học văn phòng để lấy lại kiến thức căn bản về thống kê

BÀI TEST KỸ NĂNG SỬ DỤNG TIN HỌC VĂN PHÒNG TRONG KẾ TOÁN

1. Tại màn hình Desktop, tạo 1 thư mục có tên “Kế toán” chứa 3 thư mục con là “Tháng 01”, “Tháng 02”, “Tháng 03”
2. Hãy tải một mẫu bảng lương bằng Excel và đưa vào thư mục “Tháng 01” với tên “Bảng lương T01”
3. Mở bảng tính Excel và lưu vào thư mục “Tháng 01” với tên “Bảng tính lương”
4. Tải “[Bài tập kiểm tra kiến thức môn Excel cho kế toán](#)” và làm theo hướng dẫn trong đó.

👉 Lưu ý: nếu học viên không làm được, phải học Tin học văn phòng để lấy lại kiến thức căn bản về thống kê

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

Nội Dung Nghiên Cứu:

1. Tìm hiểu Bảng hệ thống tài khoản
2. Phân loại hệ thống tài khoản kế toán
3. Một số điểm đặc biệt về tài khoản
4. Khái niệm cơ bản về Tài sản và Nguồn vốn
5. Bài tập vận dụng

KẾ TOÁN SAO VIỆT
Edit: Bạch Xuân Hiến

Hệ thống tài khoản kế toán (Account System) là một tập hợp các tài khoản kế toán được sử dụng trong công việc ghi chép, phản ánh tình trạng và sự biến động của đối tượng hạch toán kế toán, và áp dụng cho toàn bộ doanh nghiệp tại Việt Nam.

1.1. Tìm hiểu bảng hệ thống tài khoản kế toán (Hệ thống TKKT):

Hệ Thống TK Có 2 Cột Chính, cột số hiệu TK và cột tên TK, trong đó:

→ **Cấp 1** có 3 ký tự

→ **Cấp 2** có 4 ký tự

Lưu ý: Kế toán có thể tạo các tài khoản chi tiết dựa cấp tài khoản đã có trước đó, ví dụ: TK 1121 là tiền gửi ngân hàng bằng VND, nếu DN có phát sinh tại 2 ngân hàng là BIDV và SHB, thì kế toán có thể tạo TK chi tiết là 11211 cho tiền gửi tại Ngân hàng BIDV, 11212 cho tiền gửi tại Ngân hàng SHB.

1.2. Phân Loại Hệ Thống TK:

Nhóm tài sản: TK đầu 1, 2 + TK đầu 1: Tài sản ngắn hạn + TK đầu 2: Tài sản dài hạn	Nhóm nguồn vốn: TK đầu 3, 4 + TK đầu 3: Nợ phải trả + TK đầu 4: Vốn chủ sở hữu
Nhóm doanh thu, thu nhập: TK đầu 5, 7	Nhóm chi phí: TK đầu 6, 8

1.3. Một Số Điểm Đặc Biệt:

- a. TK đầu 11: Tiền
- b. TK đầu 13: Phải thu
- c. TK đầu 15: Hàng tồn kho
- d. TK đầu 21: Tài sản cố định
- e. TK đầu 33: Phải trả
- f. TK đầu 41: Vốn chủ sở hữu và các loại quỹ của công ty
- g. TK đầu 51: Doanh thu
- h. TK đầu 6 hoặc 8: Chi phí

KẾ TOÁN SAO VIỆT
Edit: Bạch Xuân Hiến

1.4. Một Số Khái Niệm Cơ Bản Về Tài Sản Và Nguồn Vốn

▶▶ Tài sản của đơn vị là toàn bộ những nguồn lực kinh tế mà đơn vị đang nắm giữ, sử dụng cho hoạt động của đơn vị, thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

- Đơn vị có quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát và sử dụng trong thời gian dài
- Có giá phí xác định
- Chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai từ việc sử dụng nguồn lực này

▶▶ Nguồn vốn là nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn cho biết tài sản của doanh nghiệp do đâu mà có và doanh nghiệp phải có những trách nhiệm kinh tế, pháp lý đối với tài sản của mình.

▶▶ Trong 1 kỳ kế toán, Tài Sản và Nguồn vốn luôn cân bằng ($Tài\ sản = Nguồn\ vốn$)

Tìm hiểu Tương quan giữa tài sản và nguồn vốn.

VD1: Chủ doanh nghiệp góp vốn vào công ty 500,000,000

⇒ Ta sẽ có tài sản là tiền mặt (111): 500,000,000 được hình thành từ việc góp vốn (411) 500,000,000

VD2: Mua chịu một TSCĐ 100,000,000

⇒ Ta sẽ có 1 tài sản là TSCĐ (211): 100,000,000 được hình thành từ việc mua chịu (khoản nợ phải trả 331): 100,000,000.

Từ 2 VD trên ta có thể thấy rằng trong 1 kỳ kế toán

- Tổng TS = Tổng NV
- Nguồn vốn = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

⇒ Tổng Tài Sản = Nguồn vốn = Nợ phải trả + vốn chủ sở hữu

Bài 1. Hãy lập bảng phân loại các đối tượng (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu)

1. TSCĐ hữu hình 400.000

2. Nguyên vật liệu 40.000

3. Quỹ đầu tư phát triển 10.000

4. Phải thu khách hàng 20.000

5. Tiền mặt 15.000

6. Công cụ dụng cụ 5.000

7. Lợi nhuận chưa phân phối 10.000

8. Vay và nợ thuê tài chính 60.000

9. Tiền gửi ngân hàng 70.000

10. Phải trả người bán 20.000

11. Nhận ký quỹ, ký cược 40.000

12. Nguồn vốn kinh doanh 460.000

13. XD cơ bản dở dang 40.000

14. Thành phẩm 10.000

Bài 2. Hãy lập bảng phân loại các đối tượng (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu)

1. TSCĐ hữu hình 500.000

2. Phải trả cho người bán: 10.000

3. Tiền mặt 10.000

4. Công cụ dụng cụ 10.000

5. Thành phẩm 20.000

6. Nguồn vốn kinh doanh 510.000

7. Dự phòng phải trả 22.000

8. Tiền gửi Ngân Hàng 25.000

9. Lợi nhuận chưa phân phối X

10. Phải thu của khách hàng 12.000

11. Phải trả công nhân viên 5.000

12. Nguyên vật liệu 25.000

13. Sản phẩm dở dang 3.000

14. Vay và nợ thuê tài chính 40.000

Bài 3: Một doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

Ông A thành lập công ty với giấy phép ĐKKD với vốn điều lệ 300 triệu vào ngày 01/01 với tên Cty TNHH MTV A (gọi tắt là Cty A).

1. Ngày 05/01 Cty A vay số tiền 200 triệu của Ngân hàng BIDV chuyển thẳng vào TK Công ty.
2. Ngày 08/01 máy lạnh, dụng cụ pha chế (Công cụ, dụng cụ) trả bằng tiền mặt 50 triệu, nợ người bán 20 triệu
3. Ngày 15/01 mua nguyên liệu, phụ liệu pha chế 100 triệu, đang còn nợ người bán
4. Ngày 30/01 mua 1 cái ô tô trị giá 700 triệu, trả 1 nửa tiền mặt, 1 nửa còn nợ.

Yêu cầu: với mỗi nghiệp vụ phát sinh, bạn hãy mô tả về giá trị tài sản và giá trị hình thành tài sản

CHƯƠNG 2: ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

Nội Dung Nghiên Cứu:

1. Xác định đối tượng và sự biến động tăng giảm trong 1 nghiệp vụ kinh tế phát sinh
 - ❖ Xác định các đối tượng kế toán
 - ❖ Xác định sự biến động tăng giảm của các đối tượng
2. Hạch toán kế toán
 - ❖ Khái niệm
 - ❖ Nguyên tắc hạch toán kế toán
 - ❖ Một số lưu ý khi hạch toán kế toán
 - ❖ Tài khoản chữ T

1.1. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG TRONG 1 NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH

1. Xác định các đối tượng kế toán

- Học viên cần xác định chính xác các đối tượng phản ánh trong 1 nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Học viên cần chuẩn hóa đối tượng theo Danh mục hệ thống tài khoản kế toán.

2. Xác định sự biến động tăng giảm

Học viên cần xác định được sự biến động của đối tượng tăng hay giảm

Ví dụ: Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ Tiền mặt

- Có hai đối tượng kế toán là **Tiền gửi NH (112)** và **Tiền mặt (111)**
- **Tiền gửi NH** giảm do rút ra, **Tiền mặt** tăng do được nhập thêm

1.2. HẠCH TOÁN TRONG KẾ TOÁN

1. Khái niệm

- Hạch toán kế toán là việc thu nhận, xử lý và cung cấp một cách hệ thống các thông tin có tính thường xuyên, liên tục về các hoạt động kinh tế - tài chính của một đơn vị cụ thể trong phạm vi thời gian nhất định.
- Vì đối tượng nghiên cứu cơ bản của kế toán là tài sản và sự vận động của tài sản nên về cơ bản, hạch toán kế toán phản ánh tình hình tài sản hiện có và những biến động của tài sản khi đơn vị thực hiện các hoạt động kinh tế - tài chính.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán

- Để biểu thị sự tăng giảm của đối tượng, sử dụng thuật ngữ **Nợ** hoặc **Có** để thay thế
- Các tài khoản có đầu số hiệu 1, 2, 6, 8: Tăng ghi Nợ, Giảm ghi Có
- Các tài khoản có đầu số hiệu 3, 4, 5, 7, 9: Tăng ghi Có, Giảm ghi Nợ
- Trong 1 NV kinh tế phát sinh, **tổng Nợ = tổng Có**

c) Một số lưu ý

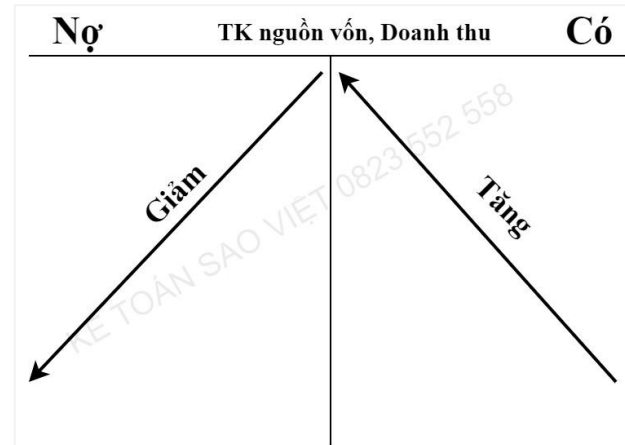
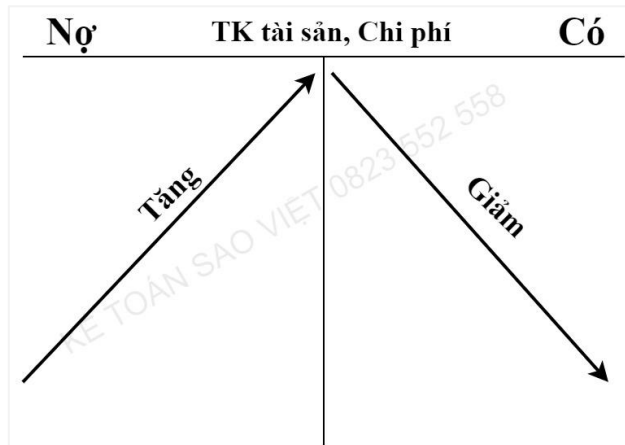
- Tài khoản **214** có đầu số hiệu là 2 nhưng Tăng ghi Có, Giảm ghi Nợ
- Nợ ghi trước, Có ghi sau
- Dòng ghi Có nên **thụt vào** so với dòng ghi Nợ
- Giữa các nghiệp vụ phát sinh nên cách nhau 1 dòng trắng

d) Tài khoản chữ T

- Bên trái quy định là Nợ
- Bên phải quy định là Có
- Ở giữa là số hiệu tài khoản

Nợ	Số hiệu Tài khoản	Có

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN



Bài tập 1: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau (đvt: 1.000 đồng).

- | | |
|--|---|
| <ol style="list-style-type: none">1. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.0002. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền mặt 30.0003. Xuất quỹ tiền mặt mua 1 số công cụ nhập kho 5.0004. Xuất quỹ tiền mặt trả nợ vay ngân hàng 30.000 | <ol style="list-style-type: none">5. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 20.0006. Vay Ngân hàng 20.000 trả nợ nhà cung cấp7. Mua một số NVL trị giá 25.000 chưa trả tiền người bán8. Dùng lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh 25.000 |
|--|---|

Bài tập 2: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau (đvt: 1.000 đồng).

- | | |
|---|--|
| <ol style="list-style-type: none">1. Chủ DN đầu tư bằng tiền gửi NH 100.000 và tiền mặt 50.0002. Rút tiền gửi NH 25.000 nhập quỹ tiền mặt 10.000 và trả nợ người bán 15.0003. Mua NVL nhập kho 7.000 trả bằng tiền mặt 2.000 và TGNH 5.0004. Mua TSCĐ HH 50.000 trả bằng tiền gửi NH 32.000 và nợ người bán 18.000 | <ol style="list-style-type: none">5. Vay ngân hàng 30.000 đã nhập quỹ tiền mặt 5.000, số còn lại chuyển vào tài khoản ngân hàng.6. Mua hàng hoá nhập kho 20.000 đã trả 10.000 tiền mặt và còn nợ người bán 10.0007. Trả nợ người bán bằng tiền gửi ngân hàng 5.000 và tiền mặt 5.000 |
|---|--|

Bài tập 3: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau (đvt: 1.000 đồng).

1. Chủ DN đầu tư vào doanh nghiệp bằng tiền mặt 100.000
2. Rút tiền gửi Ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 10.000
3. Mua nguyên vật liệu nhập kho trả bằng tiền mặt 2.000
4. Mua TSCĐ HH trả bằng tiền gửi ngân hàng 12.000
5. Vay NH đã nhập quỹ tiền mặt 5.000
6. Tạm ứng cho nhân viên 2.000 tiền mặt để mua hàng
7. Mua hàng hoá nhập kho chưa trả tiền người bán 20.000

8. Trả nợ người bán bằng tiền gửi ngân hàng 5.000
9. Vay NH trả nợ người bán 10.000
10. Mua công cụ nhập kho trả bằng tiền tạm ứng 2.000
11. Dùng tiền gửi NH trả nợ vay ngân hàng 4.000
12. Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 5.800.000
13. Chủ DN đầu tư vào DN 1 TSCĐ HH 50.000

Bài tập 4: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau (đvt: 1.000 đồng).

1. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền mặt 15.000
2. Chi tiền mặt trả lương cho công nhân viên 10.000
3. Dùng tiền gửi Ngân hàng trả nợ vay Ngân hàng 40.000
4. Nhập kho NVL trị giá 20.000 chưa trả tiền người bán

5. Mua công cụ nhập kho trị giá 5.000 trả bằng tiền gửi NH
6. Chi tạm ứng cho nhân viên đi công tác 3.000 bằng tiền mặt
7. Vay ngân hàng trả nợ người bán 25.000
8. Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ đầu tư phát triển 20.000

Bài 5. Điền số liệu hợp lý vào các định khoản (ĐVT :1.000 đồng)

1. Nợ TK 111: 30.000

Nợ TK 112: 58.000

Có TK 333:

Có TK 511: 80.000

2. Nợ TK 152: 30.000

Nợ TK 153: 20.000

Có TK 331:

3. Nợ TK 112: 1.650.000

Có TK 511:

Có TK 333: 150.000

4. Nợ TK 421: 100.000

Có TK 353:

Có TK 411: 30.000

Có TK 414: 40.000

Có TK 333: 15.000

CHƯƠNG 03: ỨNG DỤNG **TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI)** VÀO CÔNG TÁC KẾ TOÁN

NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Một số kiến thức cơ bản về AI và các chương trình AI miễn phí phổ biến
2. Cách sử dụng các ứng dụng CHAT AI
3. Bài tập vận dụng AI

1.1. MỘT SỐ KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ AI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH AI MIỄN PHÍ PHỔ BIẾN

1. Một số kiến thức cơ bản về AI

AI về bản có khái niệm rất rộng và phức tạp, tuy nhiên trong chương này chúng ta chỉ đi tìm hiểu khái niệm theo phạm vi hẹp và dễ hiểu nhất, đó là chúng ta vận dụng AI dưới góc độ tìm kiếm thông tin và hỏi đáp (chat)

- AI là viết tắt của **Artificial Intelligence** có nghĩa là trí tuệ nhân tạo hay trí thông minh nhân tạo.
- AI do con người lập trình với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hóa các hành vi thông minh như con người.
- AI có thể giao tiếp như con người, nghĩa là chúng ta có thể vấn đáp liên tục như đang trao đổi vấn đề gì đó với người khác.
- AI đóng vai trò như công cụ tìm kiếm thông tin của google, nhưng có khả năng hỏi đáp liên tục quanh một vấn đề đang tìm kiếm.
- AI có thể tạo ra các bảng dữ liệu kế toán, tự tạo ra bài tập kế toán, có thể giải bài tập kế toán

→ Tuy nhiên, AI chỉ là ứng dụng máy tính do con người tạo ra, với mục đích hỗ trợ con người, chứ nó không thể thay thế con người. Đặc biệt trong kế toán, chúng ta chỉ xem nó như một sự tham khảo, vì nó có thể trả lời sai trong ngữ cảnh chúng ta đang hỏi.

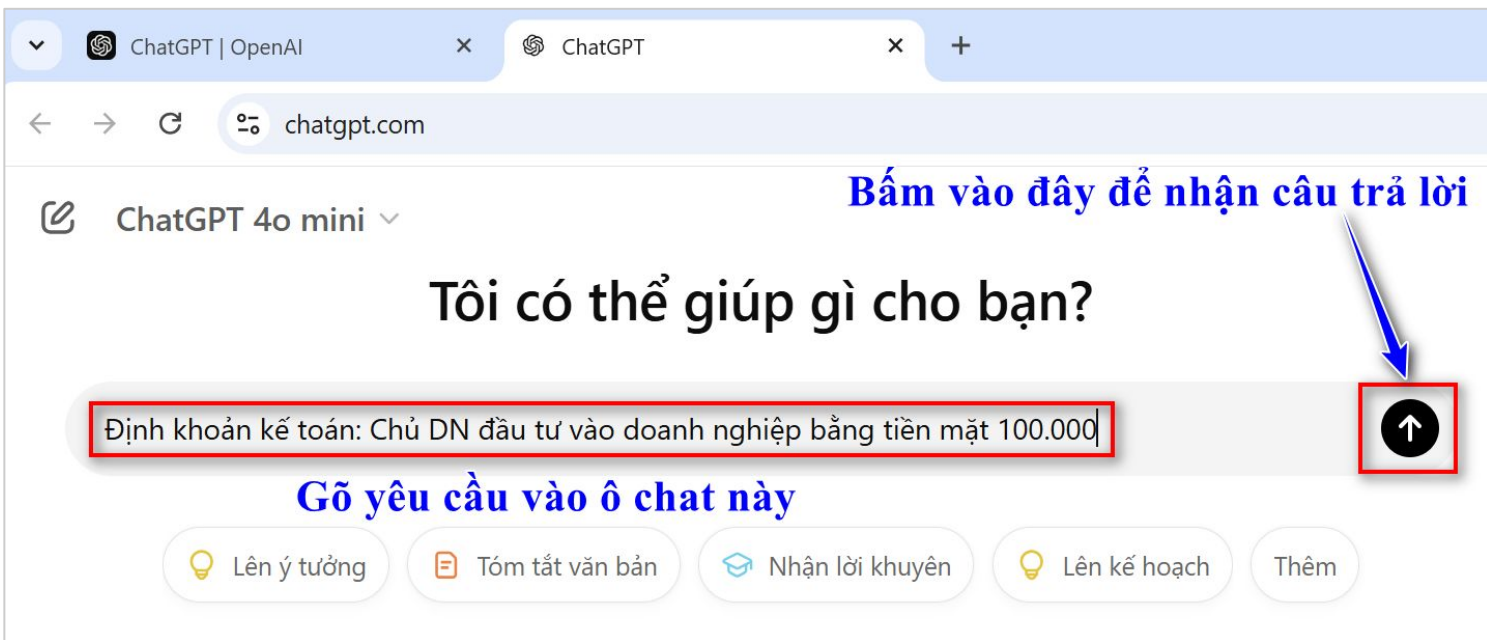
2. Các chương trình AI miễn phí và phổ biến hiện nay

- ❖ CHAT GPT của OpenAI
- ❖ COPILOT của Microsoft
- ❖ GEMINI của Google

1.2. CÁCH SỬ DỤNG CÁC ỨNG DỤNG CHAT AI

1. Truy cập cửa sổ chat AI

Click vào đây  “gemini.google.com” → Hiển thị cửa sổ chat, chúng ta thao tác như sau:



1.3. CÁCH SỬ DỤNG CÁC ỨNG DỤNG CHAT AI

Vận dụng CHAT GPT để giải quyết các bài tập trong chương 2

Chúng ta ra lệnh theo cú pháp như sau: “Hãy định khoản theo thông tư 200:”, ví dụ như sau:

👉 Hãy định khoản theo thông tư 200: Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000

CHƯƠNG 04: KẾ TOÁN THANH TOÁN

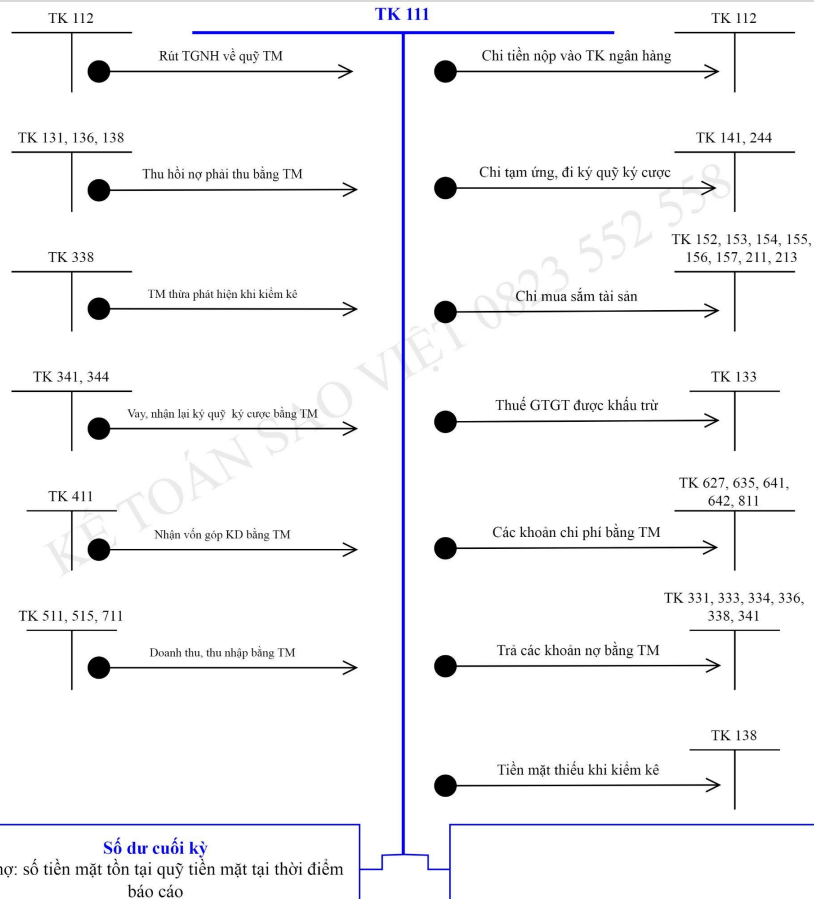
NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Nguyên tắc kế toán và Sơ đồ tài khoản
2. Bài tập vận dụng

1.1. NGUYÊN TẮC VÀ SƠ ĐỒ KẾT CẤU TÀI KHOẢN

1. TK 111 - Tiền mặt

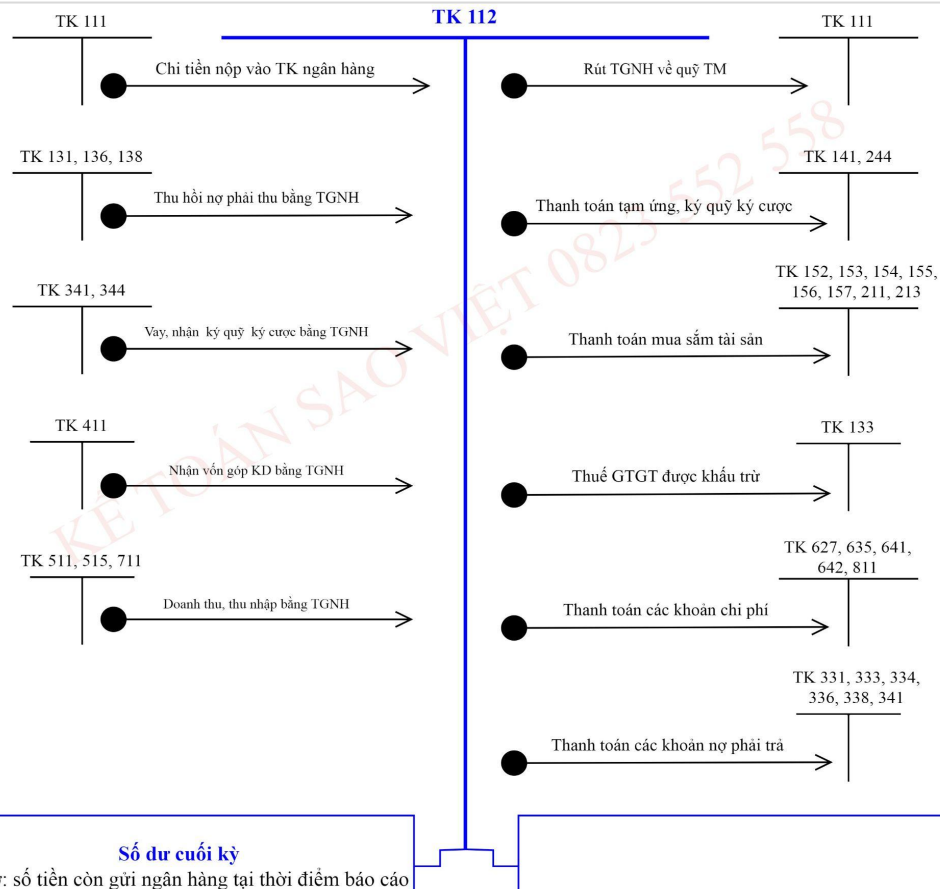
- Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam
- Tài khoản 1112 - Ngoại tệ
- Tài kho 1113 - Vàng tiền tệ
- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp.
- Khi tiến hành nhập, xuất quỹ phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký.
- Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh.
- Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt.



2. TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam
- Tài khoản 1122 - Ngoại tệ
- Tài khoản 1123 - Vàng tiền tệ

- Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng của doanh nghiệp.
- Căn cứ để hạch toán trên tài khoản 112 “tiền gửi Ngân hàng” là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (UNC, séc CK...).
- Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở Ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH GIÁO DỤC TIN HỌC SAO VIỆT**
Địa chỉ: 91 Đoàn Văn Cự, Khu phố 3, P. Tam Hòa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
MST: 3603708616
SĐT: 0812.114.345

PHIẾU THU

Ngày **04** tháng **05** năm **2024**
Quyển số: **SV01**
Số phiếu: **PT001**

Nợ TK:
Có TK:

Người nhận tiền: **Nguyễn Văn A**
Địa chỉ: **Ấp 5, Xã Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Bình Dương**
Nội dung: **Khách hàng A trả nợ cho công ty**
Số tiền: **20,000,000**
Số tiền bằng chữ: **Hai mươi triệu đồng**
Kèm theo: Chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Bạch Xuân Hiến

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Mỹ

Người nhận tiền
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn A

Thủ quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Mỹ

Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Mỹ

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH GIÁO DỤC TIN HỌC SAO VIỆT**
Địa chỉ: 91 Đoàn Văn Cự, Khu phố 3, P. Tam Hòa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
MST: 3603708616
SĐT: 0812.114.345

PHIẾU CHI

Ngày **13** tháng **08** năm **2024**
Quyển số: **SV1**
Số phiếu: **PT001**

Nợ TK:
Có TK:

Người nhận tiền: **Lê Thị Văn Anh**
Địa chỉ: **1/513 KDC TÀI LỰC, Tổ 9, Khu phố Hòa Lân 2, Thuận An, Bình Dương**
Nội dung: **Trả nợ cho người bán**
Số tiền: **20,000,000**
Số tiền bằng chữ: **Hai mươi triệu đồng**
Kèm theo: ... Chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Bạch Xuân Hiến

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Mỹ

Người nhận tiền
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Văn Anh

Thủ quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Mỹ

Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Mỹ





GIẤY RÚT TIỀN MẶT
CASH WITHDRAWAL SLIP

Số/ Seq No: QRT001
Ngày/ Date: 21/3/2024

Tên tài khoản trích Nợ/ Dr A/c Name: Công Ty TNHH Giáo Dục Tin Học Sao Việt

Số Tài khoản trích Nợ/ Dr A/c No: 0123456789

Số tiền bằng số/ Amount in figures: 300,000,000

Số tiền bằng chữ: Amount in words: Ba trăm triệu đồng

Đề nghị NH quy đổi ra loại tiền/ Request for changing into:

Phí Ngân Hàng/ Charges:

Nội dung/ Remarks: Nhập quỹ tiền mặt

☐ Phí trong/ Charge included

☐ Phí ngoài/ Charge excluded

Họ tên người lĩnh tiền/ Cash receiver:

Số CMND/ HC/ ID/PP:

Ngày cấp/ Date:

Nơi cấp/ Place:

Địa chỉ/ Address:

Số điện thoại/ Tel:

Người lĩnh tiền/ Cash receiver

(Ký và ghi rõ họ tên/ Singnature & Full name)

Kế toán trưởng/ Chief Accountant

(Ký và ghi rõ họ tên/ Singnature & Full name)

Chủ tài khoản/ Accountant Holder

(Ký và ghi rõ họ tên/ Singnature & Full name)

Giao dịch viên/ Recceuived by

Kiểm soát/ Verified by

1.2. BÀI TẬP HẠCH TOÁN NGHIỆP VỤ LIÊN QUAN KẾ TOÁN THANH TOÁN

1. Các dạng nghiệp vụ liên quan tiền mặt

1. Trả nợ cho người bán 20.000.000 theo phiếu chi số PC001
2. Khách hàng A trả nợ cho công ty số tiền 20.000.000, kế toán lập phiếu thu PT001
3. Thanh toán tiền lương cho nhân viên 50.000.000 theo phiếu chi số PC002
4. Nộp tiền vào tài khoản công ty 30.000.000 theo phiếu chi PC003
5. Thanh toán tiền mua công cụ, dụng cụ nhập kho 45.000.000 theo phiếu chi PC004
6. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp 15.000.000, kế toán lập phiếu thu PT002
7. Chi tạm ứng cho lương cho nhân viên 3.000.000 theo phiếu chi PC007
8. Chi trả lương cho công nhân viên 20.000.000 theo phiếu chi PC006
9. Mua nguyên liệu nhập kho 7.000.000 trả bằng tiền mặt theo phiếu chi PC009
10. Mua hàng hoá nhập kho 20.000.000 đã trả 20.000.000 tiền mặt theo phiếu chi PC010
11. Chủ doanh nghiệp đầu tư bằng tiền mặt 50.000.000, kế toán lập phiếu thu PT004

2. Các dạng bài tập liên quan tiền gửi ngân hàng

1. Nhập quỹ tiền mặt 10.000.000 theo giấy rút tiền mặt GRT001
2. Trả nợ cho người bán theo ủy nhiệm chi số UNC001 20.000.000, đã nhận được giấy báo nợ GBN001
3. Nhận được giấy báo có GBC 001 của ngân hàng về việc khách hàng A trả nợ cho công ty số tiền 20.000.000
4. Thanh toán tiền lương cho nhân viên theo ủy nhiệm chi số UNC002 45.000.000, đã nhận được báo nợ
5. Nhận được thông báo số dư ngân hàng về việc nộp tiền mặt 30.000.000 theo giấy nộp tiền GNT001

CHƯƠNG 05: KẾ TOÁN CÔNG NỢ

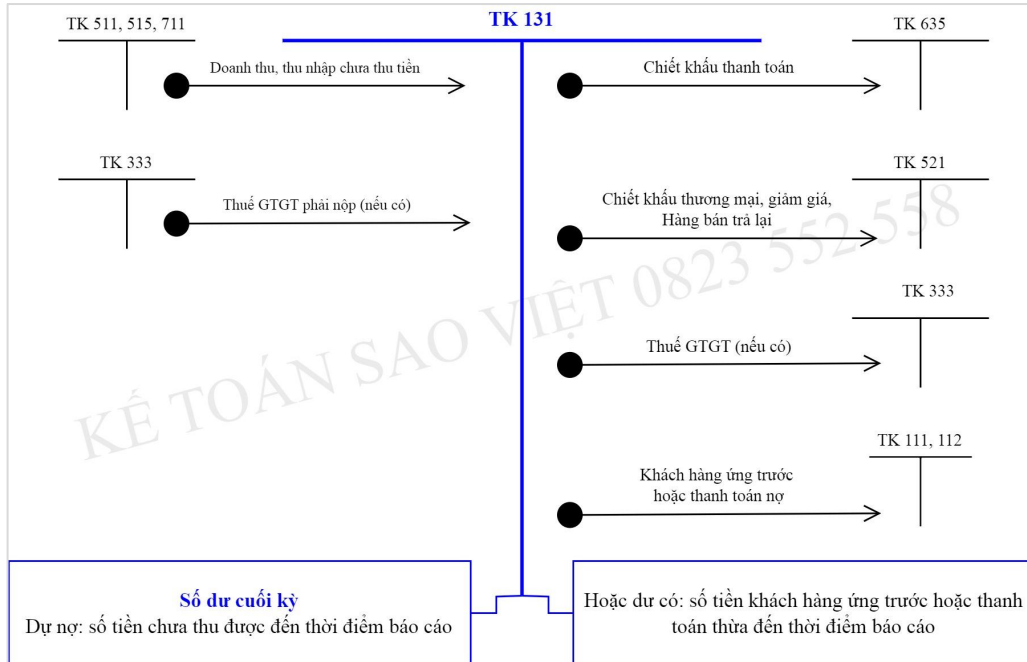
NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Nguyên tắc kế toán và sơ đồ tài khoản các khoản phải thu và có tính chất phải thu
2. Nguyên tắc kế toán và sơ đồ tài khoản các khoản phải trả và có tính chất phải trả
3. Bài tập vận dụng

1.1. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ SƠ ĐỒ TÀI KHOẢN

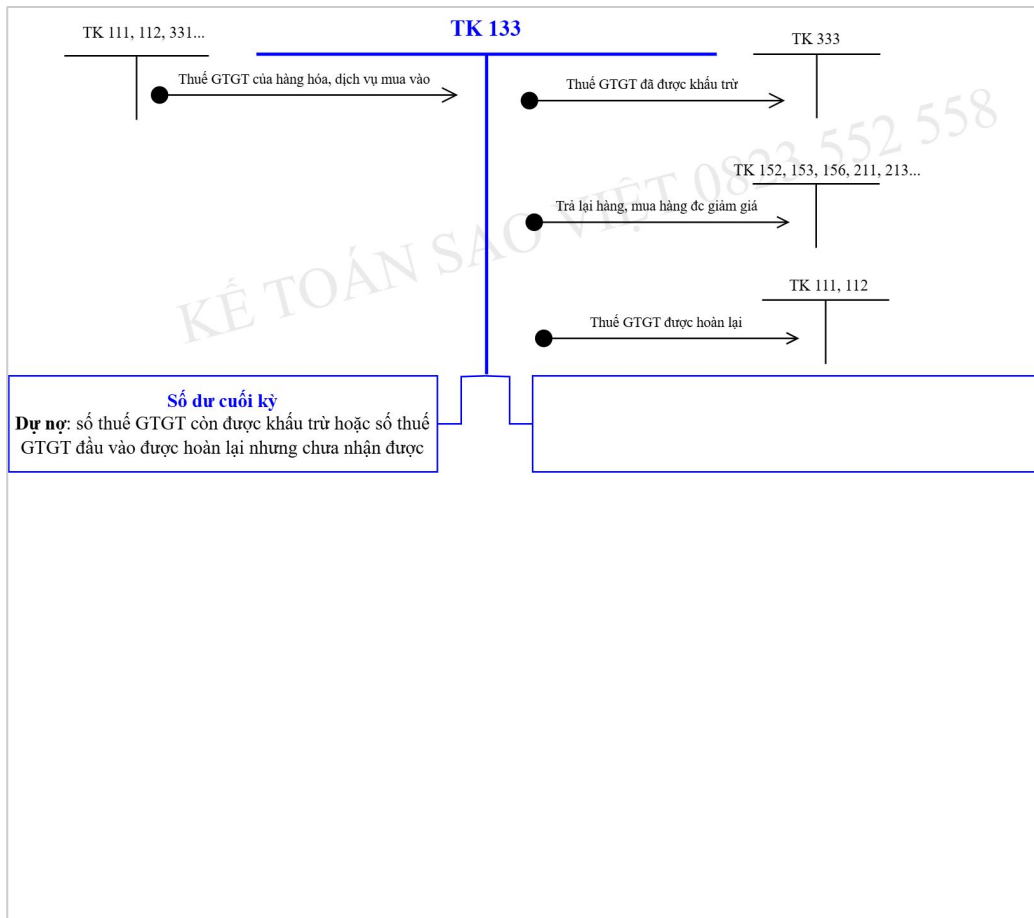
1. TK 131: Phải thu khách hàng

- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán



3. TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

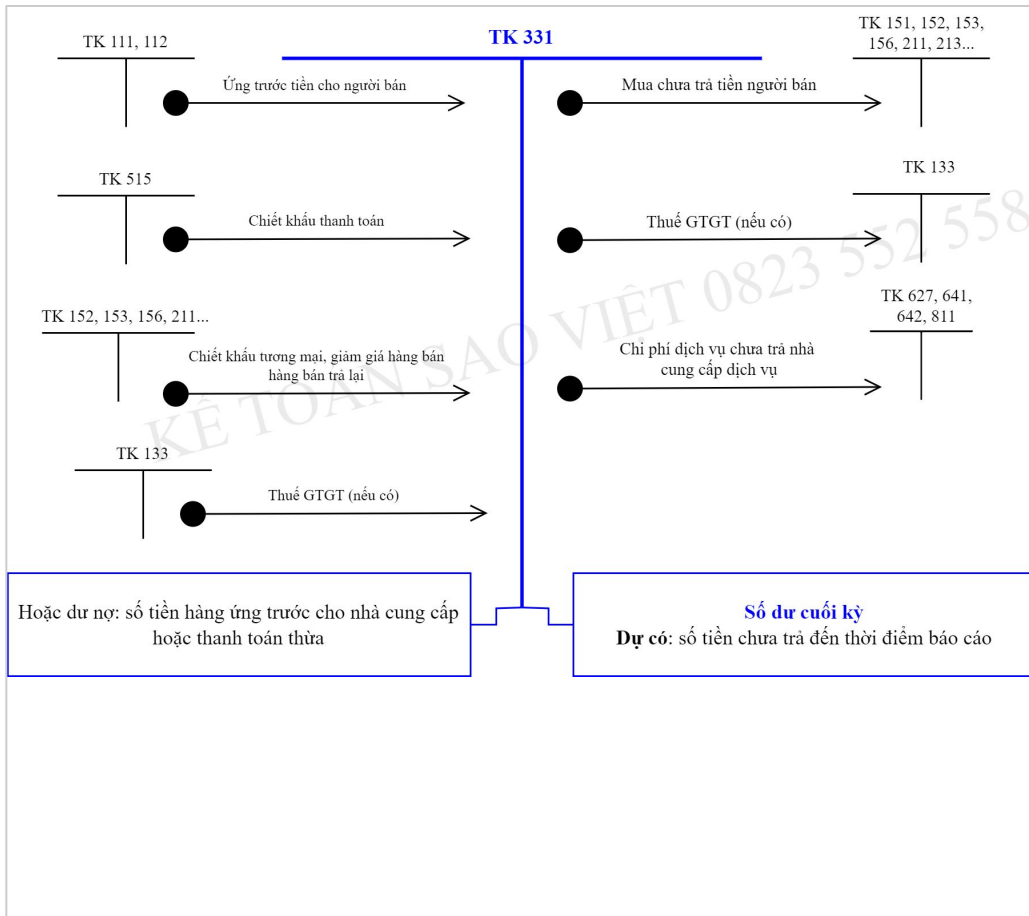
- TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- TK 1332: Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định
- Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp
- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.
- Về mặt bản chất, nếu người mua hàng là doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, tiền thuế sẽ được khấu trừ hoặc được hoàn trả lại nếu đáp ứng đủ điều kiện. Vì vậy cũng có thể hiểu nó có tính chất như một khoản phải thu
- Thuế GTGT = Thuế suất x Giá trị hàng mua.



1.2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ SƠ ĐỒ TÀI KHOẢN

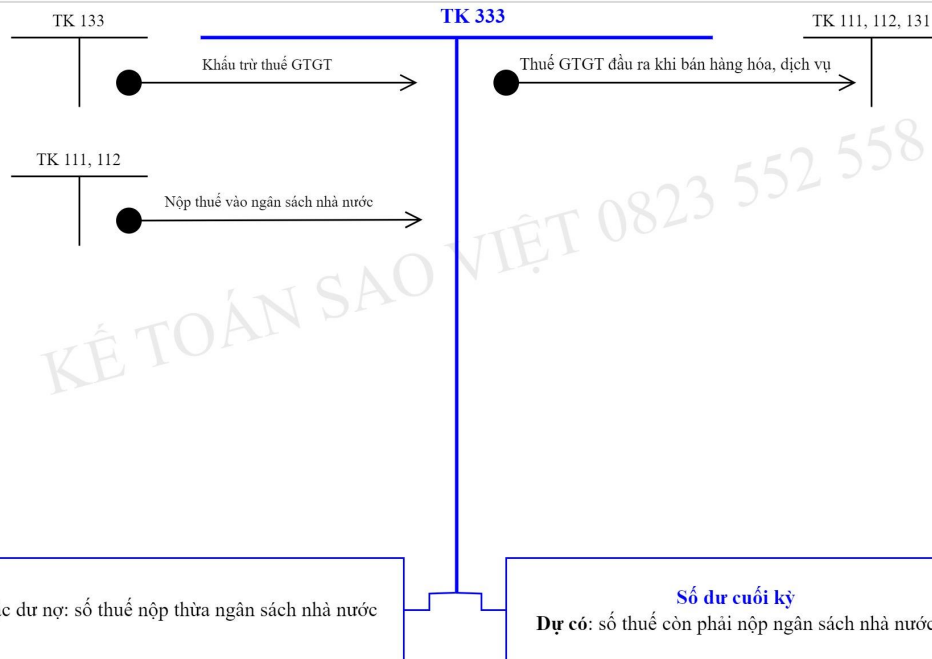
1. TK 331 - Phải trả người bán

- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.
- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả gồm số tiền đã ứng trước
- Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.



2. TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- TK 33311: Thuế GTGT đầu ra
- TK 33335: Thuế thu nhập cá nhân
- Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.
- Thuế GTGT = Thuế suất x Giá trị hàng bán.



1.3. BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hạch toán các nghiệp vụ sau (ĐVT 1đ)

1. Bán hàng chưa thu tiền, giá bán chưa thuế GTGT 10% là 60.000.000đ.
2. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về khoản nợ của khách hàng ở nghiệp vụ 1.
3. Chi tiền gửi ngân hàng để ứng trước cho người cung cấp 20,000,000đ.
4. Mua hàng hóa nhập kho theo giá chưa thuế GTGT 10% là 15.000.000đ, đã trả 50% bằng tiền mặt, còn lại đang nợ. Chi phí vận chuyển trả bằng chuyển khoản 1.100.000đ bao gồm VAT 10%.
5. Lập biên bản thanh toán bù trừ công nợ với người cung cấp ở nghiệp vụ 1.
6. Chi tiền mặt 10.0000.000đ tạm ứng lương cho nhân viên.
7. Mua 5.000kg nhập kho vật liệu chưa thanh toán tiền cho Công ty A, đơn giá chưa thuế GTGT 5% là 10.000đ/kg.
8. Chi tiền mặt thanh toán cho Công ty A.

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN KHO

Nội dung bài học

1. Một số khái niệm về hàng tồn kho
2. Các phương pháp kế toán hàng tồn kho
3. Phương pháp tính giá hàng tồn kho
4. Nguyên tắc kế toán và sơ đồ hạch toán một số nghiệp vụ cơ bản
5. Bài tập vận dụng

1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho là những tài sản:

- Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường;
- Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang;
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

Hàng tồn kho bao gồm:

- Hàng hóa mua về để bán, gồm: Hàng hóa tồn kho, hàng mua đang đi trên đường, hàng gửi đi bán, Hàng hóa gửi đi gia công chế biến;
- Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi đi bán;
- Sản phẩm dở dang: SP chưa hoàn thành và SP hoàn thành chưa làm thủ tục nhập kho thành phẩm;
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho, gửi đi gia công chế biến và đã mua đang đi trên đường;

1.2. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Việc quản lý hàng tồn kho chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như:

- Cơ sở vật chất
- Trình độ quản lý và kỷ luật lao động
- Cơ giới hóa và số hóa

Nếu quản lý hàng tồn kho không tốt thì **số liệu kế toán với thực tế sẽ bị sai lệch**, việc này ảnh hưởng rất lớn đến các quyết định kinh doanh của doanh nghiệp.

Vì thế, kế toán cần đánh giá tình hình thực tế tại doanh nghiệp, để đưa ra phương pháp kế toán hàng tồn kho phù hợp, có 2 phương pháp kế toán hàng tồn kho là:

- Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp kiểm kê định kỳ

(👉 *Xem trang kế tiếp*)

▶▶ Phương pháp kê khai thường xuyên

- Khi nhập kho hay xuất kho, tất cả đều được ghi nhận ngay vào các tài khoản hàng tồn kho. Vì vậy chúng ta luôn xác định được giá trị hàng tồn kho (nhập, xuất, tồn) tại bất cứ thời điểm nào.

$$\text{Trị giá hàng tồn kho} = \text{trị giá tồn đầu} + \text{trị giá nhập} - \text{trị giá xuất}$$

- Cuối kỳ, chỉ cần kiểm kê hàng tồn thực tế và đối chiếu với tồn kho trên sổ kế toán

▶▶ Phương pháp kiểm kê định kỳ

- Giá trị mua và nhập kho trong kỳ được theo dõi, phản ánh trên một tài khoản 611 “Mua hàng”.
- Khi xuất kho, kế toán không ghi nhận ngay giá trị xuất kho vào các tài khoản hàng tồn kho, mà dựa vào kết quả kiểm kê thực tế cuối kỳ để xác định theo công thức sau:

$$\text{Trị giá hàng xuất} = \text{trị giá tồn đầu} + \text{trị giá nhập} - \text{trị giá tồn cuối kỳ}$$

1.3. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ HÀNG TỒN KHO

1. Phương pháp tính giá nhập kho

Việc tính đúng giá nhập giúp Doanh nghiệp định giá bán một cách tối ưu nhất, đảm bảo tính cạnh tranh mà lợi nhuận là tối đa.

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Chi phí mua} + \text{Chi phí gia công, chế biến} + \text{Chi phí liên quan trực tiếp khác}$$

- Chi phí mua gồm: Giá mua + Thuế không được hoàn lại + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản - Chiết khấu thương mại và giảm giá.
- Chi phí gia công, chế biến gồm: Chi phí có liên quan trực tiếp đến sản phẩm gia công, sản xuất.
- Chi phí liên quan trực tiếp khác gồm: Chi phí **khác** chi phí mua và chi phí chế biến.

Lưu ý:

- *Chiết khấu thương mại là khoản giảm giá cho người mua, do mua hàng với khối lượng lớn.*
- *Giảm giá là khoản giảm trừ do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc không đúng hợp đồng....*

2. Phương pháp tính giá xuất kho

Bình quân
gia quyền

Nhập trước
xuất trước

Nhập sau
xuất trước

Thực tế đích
danh

Trong thực tế, chúng ta chỉ áp dụng 2 phương pháp phổ biến nhất là:

- Phương pháp nhập trước xuất trước

- Theo phương pháp này, đơn giá xuất kho được tính theo lô hàng tồn đầu kỳ, nếu không đủ thì lấy ở lô nhập kế tiếp.

- Phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ:

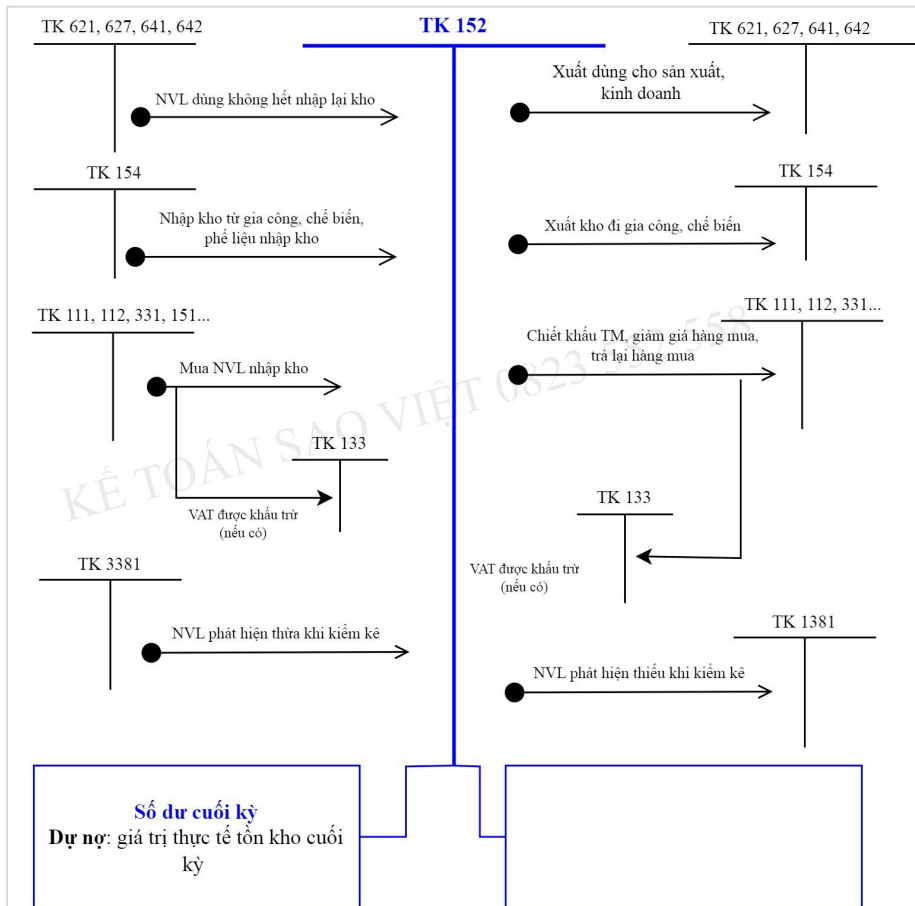
$$\text{Đơn giá xuất} = \frac{\text{Trị giá tồn đầu kỳ} + \text{Tổng trị giá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Tổng số lượng nhập trong kỳ}}$$

- Trị giá tồn đầu kỳ = SL tồn đầu kỳ * Đơn giá tồn đầu kỳ

- Tổng trị giá nhập trong kỳ = Số lượng nhập * Đơn giá nhập

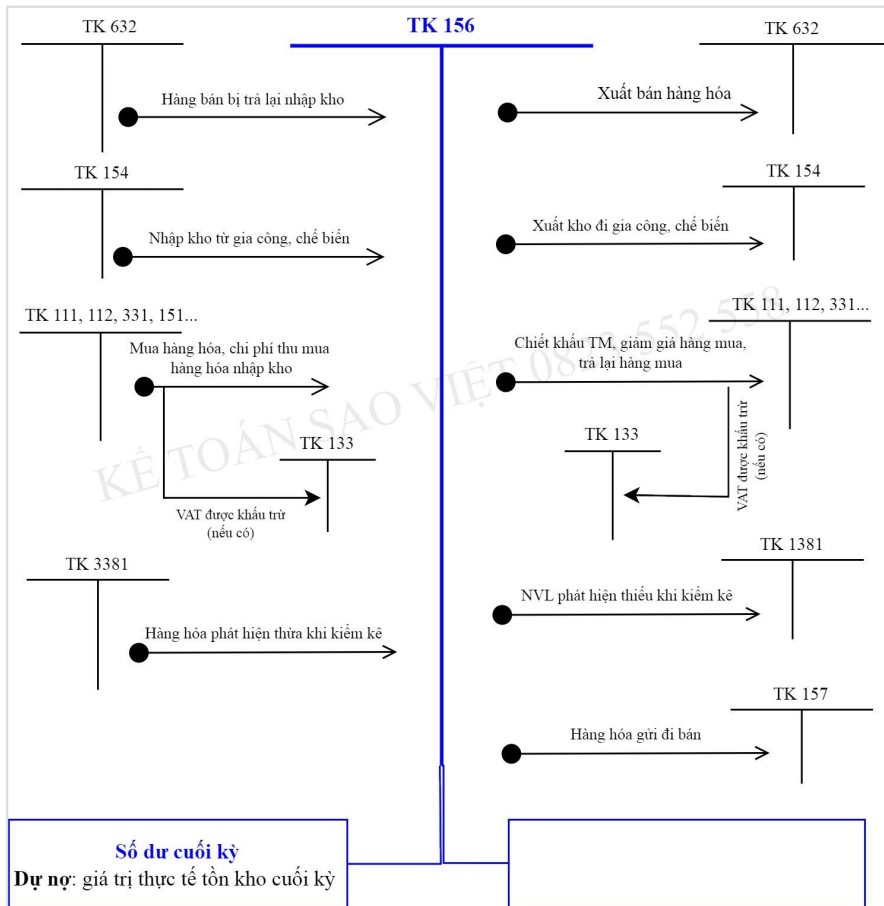
2. TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

- Là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Nguyên liệu, vật liệu gồm:
 - Nguyên liệu, vật liệu chính
 - Vật liệu phụ....



5. TK 156 - Hàng hóa

- TK 1561: Giá mua hàng hóa
- TK 1562: Chi phí thu mua hàng hóa
- Là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán. Trường hợp mua về vừa dùng để bán và sản xuất, kinh doanh thì vẫn phản ánh vào tài khoản 156.
- Những trường hợp sau đây **không phản ánh vào tài khoản 156**:
 - Nhận bán hộ, nhận giữ hộ cho các doanh nghiệp khác;
 - Mua về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (ghi vào các TK 152 hoặc TK 153).



1.5. BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1: DN áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hạch toán các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 01/10 mua 300kg Vật liệu nhập kho chưa trả tiền người bán, đơn giá chưa có thuế GTGT 10% là 3.500đ.
2. Ngày 05/10 mua hàng hóa nhập kho chưa trả tiền người bán, trị giá chưa có thuế GTGT 8% là 300.000.000đ. Chi phí vận chuyển về nhập kho đã bao gồm thuế GTGT 10% là 5.500.000đ đã thanh toán bằng tiền mặt.

Bài 2: Doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hãy tính giá xuất kho theo 3 phương pháp (nhập trước xuất trước, bình quân cuối kỳ, thực tế đích danh) đã học và tính giá trị tồn kho cuối kỳ.

Câu 1

1. Vật liệu tồn kho đầu kỳ: 500kg, đơn giá 100.000 đ/kg
2. Ngày 5 nhập 1.000kg, đơn giá 110.000 đ/kg
3. Ngày 8 xuất 1.200kg
4. Ngày 12 nhập 6.000kg, đơn giá 120.000 đ/kg
5. Ngày 17 xuất 5.300kg
6. Ngày 22 nhập 10.000 kg, đơn giá 105.000 đ/kg
7. Ngày 27 xuất 7.800 kg

Câu 2

1. Hàng hóa tồn kho đầu kỳ: 1.500 cái, đơn giá 100.000 đ/cái
2. Ngày 5 nhập 1.000 cái, đơn giá 110.000 đ/cái, chi phí vận chuyển 300.000đ
3. Ngày 8 xuất bán 1.200 cái
4. Ngày 12 nhập kho 6.000 cái, đơn giá 120.000 đ/cái, chiết khấu TM được hưởng 500.000đ
5. Ngày 17 xuất bán 5.300 cái
6. Ngày 22 nhập kho 10.000 cái, đơn giá 105.000 đ/cái. Chi phí vận chuyển 200.000đ, chiết khấu TM 150.000đ
7. Ngày 27 xuất bán 7.800 cái

Bài 3: Doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, số liệu phát sinh như sau:

1. Nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ 1.000kg với đơn giá 2.950đ/kg.
2. Ngày 01/10 nhập kho 300kg, đơn giá có thuế GTGT 10% là 3.300đ/kg.
3. Ngày 03/10 xuất kho 450kg cho sản xuất.
4. Ngày 05/10 nhập kho 200kg đơn giá chưa có thuế GTGT 10% là 3.200đ/kg. Chi phí vận chuyển về nhập kho đã bao gồm thuế GTGT 10% là 55.000 đ.
5. Ngày 06/10 xuất kho 300kg cho sản xuất
6. Ngày 09/10 nhập kho với khối lượng 5000kg, đơn giá chưa có thuế GTGT 10% là 2.900đ/kg
7. Ngày 11/10 xuất kho 550kg cho sản xuất
8. Ngày 25/10 xuất kho 2.850kg cho sản xuất

Yêu cầu:

1. **Hãy tính giá trị xuất kho theo từng phương pháp (Bình quân cuối kỳ, nhập trước xuất trước, thực tế đích danh)**
2. **Hãy lập bảng tính nhập xuất tồn cả về số lượng và giá trị**

Bài 4: Doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, số liệu phát sinh như sau:

1. Nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ 1.000kg với đơn giá 2.950 đ/kg.
2. Ngày 01/10 nhập kho 300kg, đơn giá có thuế GTGT 10% là 3.300 đ/kg.
3. Ngày 03/10 xuất kho 450kg cho sản xuất.
4. Ngày 05/10 nhập kho 200kg đơn giá chưa có thuế GTGT 10% là 3.200 đ/kg. Chi phí vận chuyển về nhập kho đã bao gồm thuế GTGT 10% là 55.000 đ.
5. Ngày 06/10 xuất kho 300kg cho sản xuất
6. Ngày 09/10 nhập kho với khối lượng 5.000 kg, đơn giá chưa có thuế GTGT 10% là 2.900 đ/kg.
7. Ngày 11/10 xuất kho 550kg cho sản xuất
8. Ngày 25/10 xuất kho 2.850 kg cho sản xuất
9. Ngày 31/10/2024 doanh nghiệp thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tháng, thực tế khối lượng tồn kho 2.350 kg, giá trị tồn kho 6.870.000 đ

Yêu cầu:

1. **Hãy tính giá trị xuất kho.**
2. **Hãy lập bảng tính nhập xuất tồn cả về số lượng và giá trị**

CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Nội dung bài học

1. Dấu hiệu nhận biết, phân loại tài sản cố định và công cụ dụng cụ
2. Khấu hao tài sản cố định và phân bổ công cụ dụng cụ
3. Nguyên tắc kế toán và sơ đồ hạch toán một số nghiệp vụ cơ bản
4. Bài tập vận dụng

1.1. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT, PHÂN LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

1. Tài sản cố định (tham khảo [Thông tư 45/2013/TT-BTC](#), [Chuẩn mực kế toán số 03, 04](#), [Thông tư 200/2014/TT-BTC](#))

a. Dấu hiệu nhận biết

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên

b. Phân loại

- Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...
- Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh như các loại phần mềm, bằng sáng chế...

2. Công cụ dụng cụ

Là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ, ví dụ:

- Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;
- Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc;
- Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp...

1.2. KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ PHÂN BỐ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

1. Xác định thời gian khấu hao (thông tư 45/2013/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán số 03, 04)

- Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng) theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.
- Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng thì thời gian xác định theo công thức sau:

*Thời gian trích KH = Thời gian trích khấu hao của TSCĐ mới cùng loại theo Phụ lục 1 * {Giá trị hợp lý của TSCĐ/Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100% (hoặc TSCĐ tương đương trên thị trường)}*

2. Phương pháp trích khấu hao

Phương pháp phổ biến là khấu hao theo đường thẳng: là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Ví dụ: Một tài sản cố định có trị giá 45.000.000 đ, thời gian khấu hao trong 10 năm. Theo phương pháp này, thì mỗi năm doanh nghiệp này trích khấu hao $45.000.000/10 = 4.500.000$ đ để đưa vào chi phí.

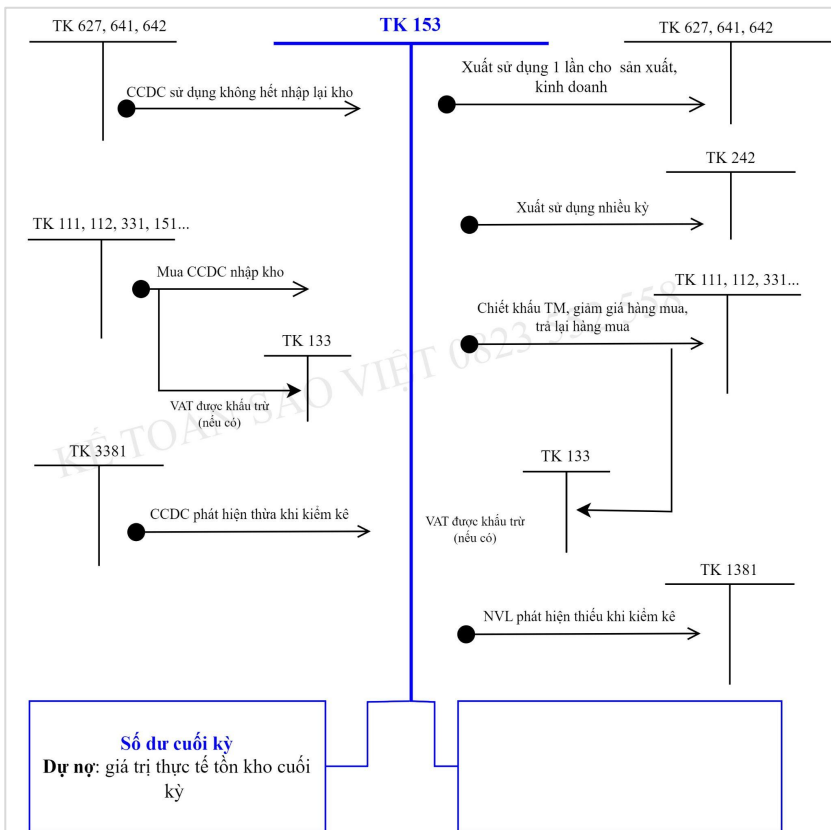
3. Phân bổ công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán thì được ghi nhận vào tài khoản 242 “Chi phí trả trước” và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

1.3. NGUYÊN TẮC VÀ SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN.

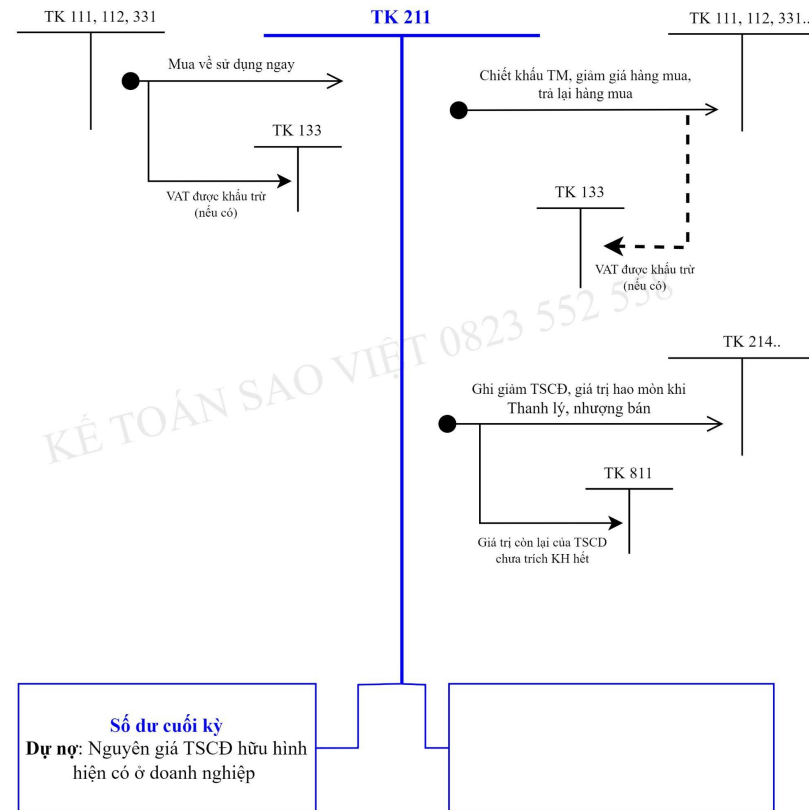
1. TK 153 - Công cụ dụng cụ

- Tài khoản 1531: Công cụ, dụng cụ
 - Tài khoản 1532: Bao bì luân chuyển
 - Tài khoản 1533: Đồ dùng cho thuê
 - Tài khoản 1534: Thiết bị, phụ tùng thay thế
- Kế toán công cụ dụng cụ áp dụng như kế toán kho (tính giá nhập, giá xuất, phương pháp kế toán).
 - Công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - Công cụ, dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ thì phải phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ.



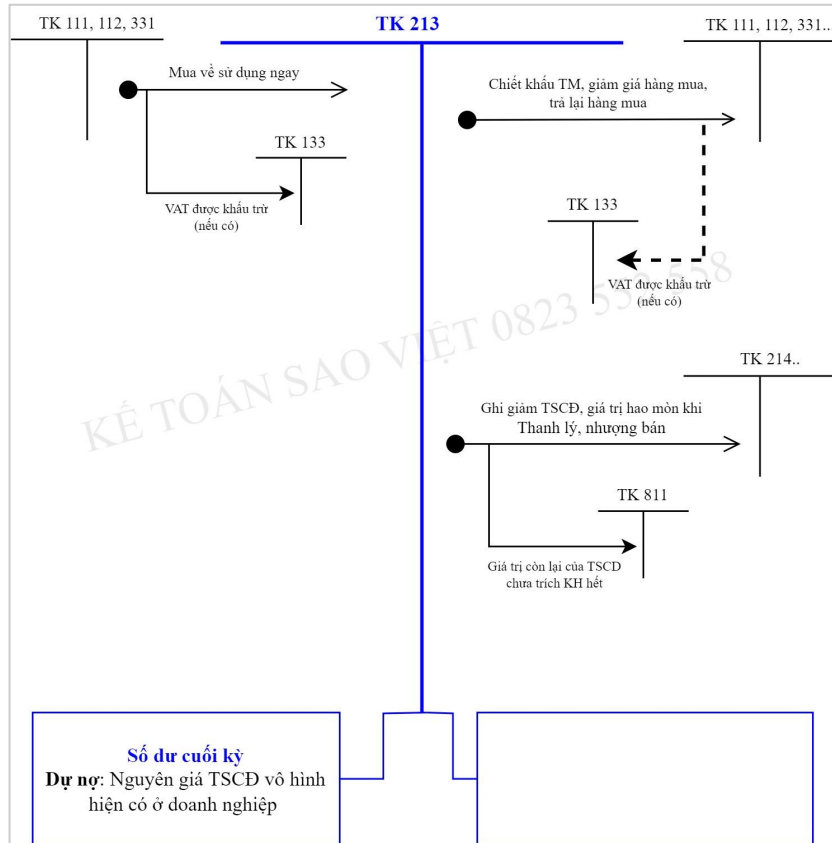
2. TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

- Tài khoản 2111 - Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Tài khoản 2112 - Máy móc thiết bị
 - Tài khoản 2113 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn
 - Tài khoản 2114 - Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Giá trị TSCĐ hữu hình được phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua - Chiết khấu thương mại, giảm giá + Thuế không được khấu trừ, không được hoàn + Chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường không được tính vào giá trị TSCĐ mà được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.
 - TSCĐ hữu hình phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ.



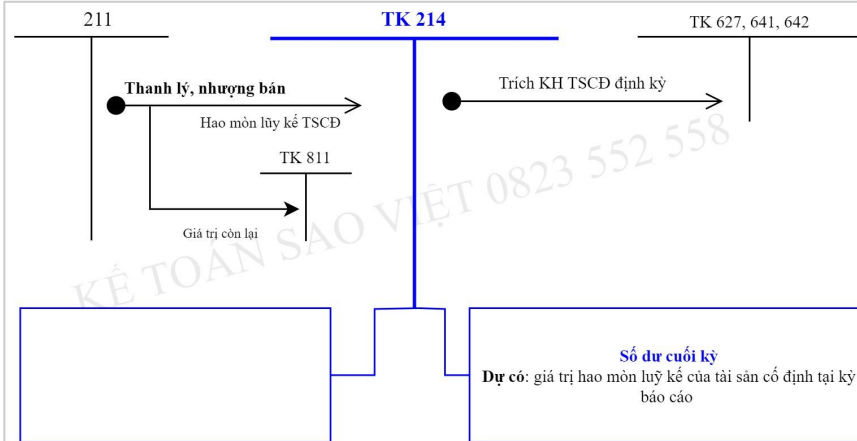
3. TK 213 - Tài sản cố định vô hình

- TK 2131 - Quyền sử dụng đất
 - TK 2132 - Quyền phát hành
 - TK 2133 - Bản quyền, bằng sáng chế
 - TK 2134 - Nhãn hiệu, tên thương mại
 - TK 2135 - Chương trình phần mềm
 - TK 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
- Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.
 - Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình được tập hợp vào chi phí SXKD trong kỳ.
 - Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí SXKD theo quy định.



4. TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình
 - Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
 - Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình
 - Tài khoản 2147 - Hao mòn BĐSĐT
- Hao mòn tài sản cố định là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.
 - Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ.
 - Về nguyên tắc, mọi TSCĐ đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành.
 - Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi.



1.4. BÀI TẬP VẬN DỤNG.

Bài 1: DN áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, có các số liệu sau:

1. Ngày 01/09/N mua nhập kho một 5 cái ghế tựa cao cấp, tổng trị giá 11.000.000 đồng (đã bao gồm VAT 10%), thanh toán bằng tiền mặt. Thời gian sử dụng ước tính 1 năm
2. Ngày 18/10 mua một bộ máy tính trị giá 9.900.000 đồng (đã bao gồm 10% VAT), thanh toán chuyển khoản. Bộ máy tính sử dụng ngay cho phòng kế toán. Thời gian sử dụng ước tính trong 2 năm.
3. Ngày 01/11/N Mua 10 áo bảo hộ lao động đơn giá mỗi áo 100.000đ, VAT 10% chưa thanh toán cho người bán. Áo mua về sử dụng ngay cho công nhân tại phân xưởng sản xuất.
4. Ngày 15/12/N xuất 2 cái ghế cao cấp ở **ngành vụ 1** cho phòng nhân sự

Yêu cầu

1. **Hãy lập bảng theo dõi và phân bổ công cụ dụng cụ**
2. **Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

Bài 2: Hạch toán các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 05/08/2020 mua 1 xe nâng dầu Mitsubishi dùng cho bộ phận phân xưởng, trị giá mua chưa thuế GTGT 10% 280.000.000đ, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt: 1.100.000đ (gồm thuế GTGT 10%), Chi phí lắp đặt chạy thử phải trả là: 2.200.000đ (trong đó thuế GTGT 200.000đ).
2. Ngày 12/09/2020 chi phí thuê ngoài sửa chữa do xe nâng bị hỏng là 500.000 đ đã trả bằng tiền mặt.
3. Ngày 30/10/2020 mua phần mềm dùng cho kế toán tổng trị giá 144.000.000 đ thanh toán bằng tiền mặt. Chi phí đào tạo cho nhân viên sử dụng là 20 triệu thanh toán bằng chuyển khoản.

Bài 3: Doanh nghiệp áp dụng trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa vào dữ liệu bài số 2, hãy thực hiện các yêu cầu sau tại ngày 31/03/2022:

1. Lập bảng theo dõi khấu hao tài sản cố định cho tất cả tài sản cố định của công ty.
2. Hạch toán các nghiệp vụ kế toán tương ứng tại ngày 31/03/2022.

Bài 4: Hạch toán các nghiệp vụ sau:

1. Thanh lý 1 thiết bị sản xuất nguyên giá 250.000.000đ, đã hao mòn 200.000.000 đ, phế liệu thu hồi bán thu tiền mặt bao gồm cả VAT 10% là 16.800.000đ, chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt là 1.000.000đ.
2. Nhượng bán 1 ô tô vận tải có nguyên giá 285.000.000đ, đã hao mòn 85.000.000đ. Giá nhượng bán chưa VAT 10% là 210.000.000đ . Khách hàng đã chấp nhận thanh toán.

CHƯƠNG 8: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Nội dung bài học

1. Một số kiến thức căn bản về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương
2. Nguyên tắc kế toán và sơ đồ tài khoản
3. Bài tập vận dụng

1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

1. Một số khái niệm về tiền lương

Tiền lương là khoản thu nhập doanh nghiệp chi trả cho người lao động bao gồm tiền lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp,...

2. Các khoản trích theo lương

- Bảo hiểm phải nộp: Tiền bảo hiểm phải nộp = Thu nhập tính bảo hiểm x Tỷ lệ trích (%)

Bảo hiểm cho người lao động một phần Doanh nghiệp đóng, một phần người lao động phải đóng

Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm y tế		Bảo hiểm thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	
Doanh nghiệp	Người LĐ	Doanh nghiệp	Người LĐ	Doanh nghiệp	Người LĐ	Doanh nghiệp	Người LĐ
17,5%	8%	3%	1,5%	1%	1%	Tạm thời không áp dụng	

- Thuế thu nhập cá nhân: Thuế TNCN = Thu nhập tính thuế x Thuế suất

Phần này học viên sẽ được tìm hiểu tại khóa học về thuế.

Lưu ý:

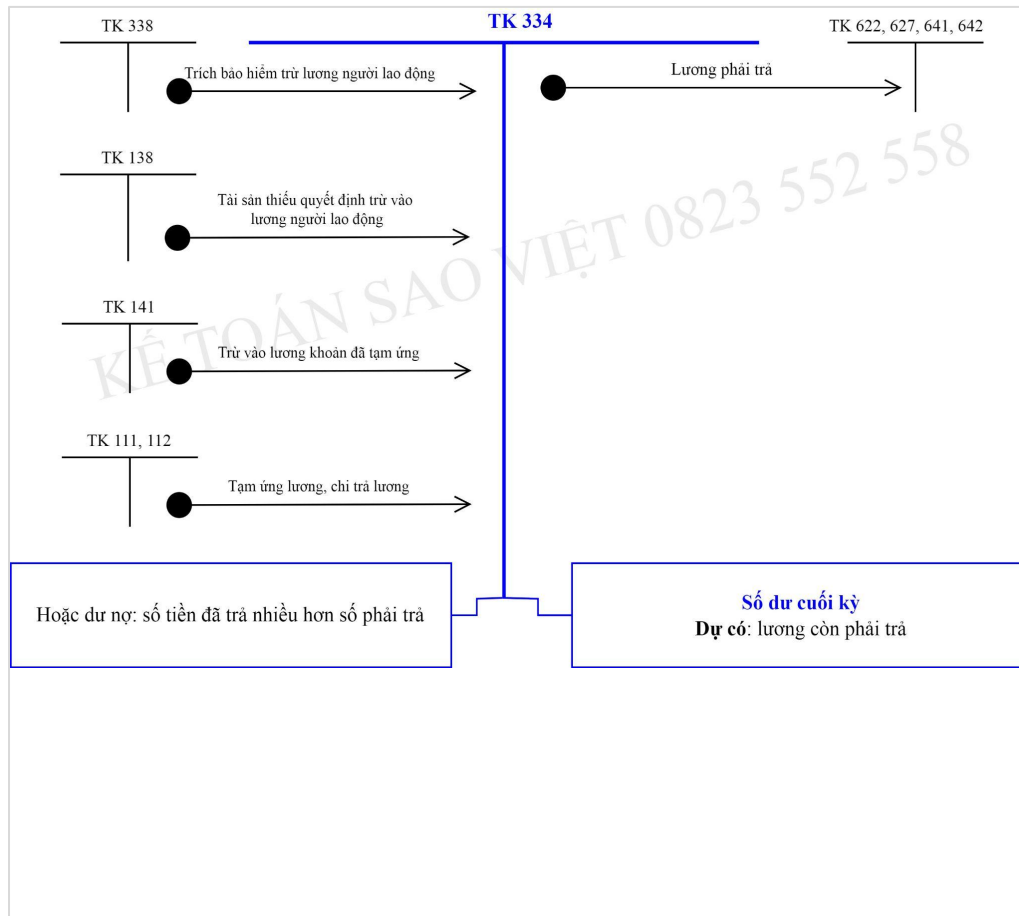
- Để nắm rõ về thu nhập tính bảo hiểm, kế toán cần nắm rõ luật bảo hiểm xã hội và luật lao động
- Để nắm rõ về thu nhập tính thuế, kế toán cần nắm rõ các luật liên quan bảo hiểm, lao động, thuế TNCN
- Tỷ lệ trích cần cập nhật theo thời điểm cập nhật số liệu

1.2. NGUYÊN TẮC VÀ SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN

1. TK 334 - Phải trả người lao động

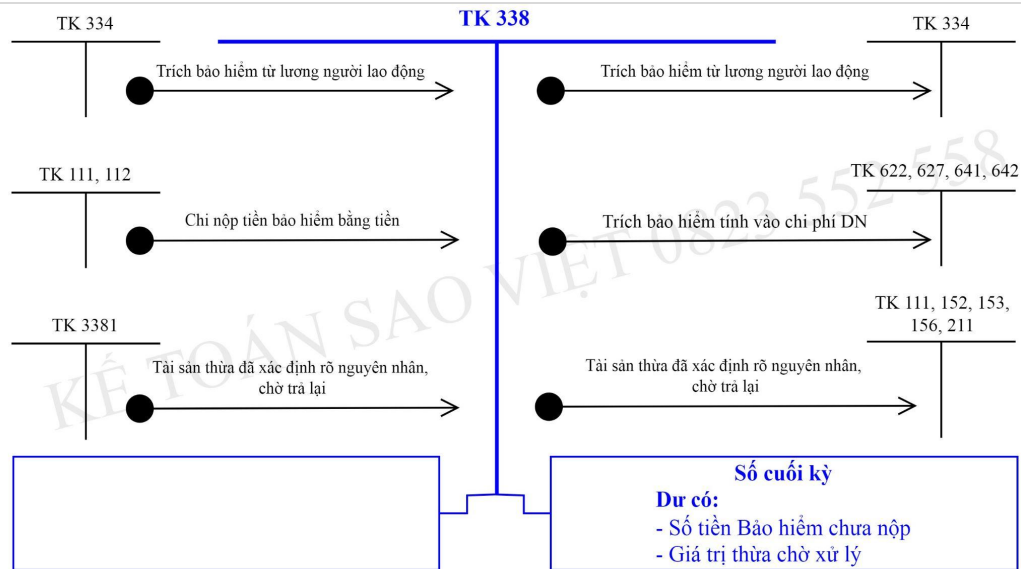
- TK 3341: Phải trả công nhân viên
- TK 3348: Phải trả lao động khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.



2. TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

- TK 3382: Kinh phí công đoàn
- TK 3383: Bảo hiểm xã hội
- TK 3384: Bảo hiểm Y tế
- TK 3386: Bảo hiểm thất nghiệp



1.3. BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1: Hạch toán các nghiệp vụ sau:

1. Tạm ứng lương cho nhân viên giữa tháng 32.000.000đ bằng tiền mặt
2. Lương phải trả cuối tháng cho các bộ phận như sau:
 - a. Bộ phận phân xưởng SX 150.000.000đ
 - b. Bộ phận trực tiếp SX 350.000.000đ
 - c. Bộ phận bán hàng 50.000.000đ
 - d. Bộ phận quản lý doanh nghiệp 25.000.000đ
3. Sau khi trừ tạm ứng cho nhân viên tại câu 1, công ty chi trả lương cho nhân viên ở **Câu 2** bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Nhân viên hoàn ứng các khoản như sau:
 - a. Nguyên vật liệu mua về đã nhập kho 20.000.000đ
 - b. Trừ vào lương nhân viên 5.000.000đ
5. Nhập kho hàng hóa phát hiện thiếu 1 số hàng hóa trị giá 2.000.000đ chưa rõ nguyên nhân. Sau đó xác định số hàng thiếu do nhân viên làm mất, doanh nghiệp quyết định trừ lương nhân viên.

Bài 2: Hạch toán các nghiệp vụ sau:

1. Tạm ứng lương giữa tháng cho nhân viên theo danh sách sau:

Tên nhân viên	Bộ phận	Số tiền	Tên nhân viên	Bộ phận	Số tiền
Nguyễn Văn Anh	Kế toán trưởng	1.500.000	Nguyễn Thị Vy	Kế toán	1.500.000
Nguyễn Văn Bình	Bán hàng	1.500.000	Lê Thị Vân Anh	TP Nhân sự	1.500.000
Lê Văn Hoàng	Phân xưởng	1.500.000	Trần Đình Khải	Phân xưởng	1.500.000
Vũ Trọng Nam	Công nhân TTSX	1.500.000	Nguyễn Hồng Phụng	Công nhân TTSX	1.500.000
Lê Văn Hiệp	Bán hàng	1.500.000	Nguyễn Thị Tiên	Kế toán viên	1.500.000
Trần Quang Dũng	Phân xưởng	1.500.000	Phạm Hữu Phong	Phân xưởng	1.500.000
Hoàng Văn Đức	Công nhân TTSX	1.500.000	Lý Đức	Nhân sự	1.500.000

2. Kết hợp câu 1, lập bảng lương và trích các khoản theo quy định hiện hành:

Tên nhân viên	Bộ phận	Tổng lương	Tên nhân viên	Bộ phận	Tổng lương
Nguyễn Văn Anh	Kế toán trưởng	15.000.000	Nguyễn Thị Vy	Kế toán	8.000.000
Nguyễn Văn Bình	Bán hàng	7.000.000	Lê Thị Vân Anh	TP Nhân sự	13.500.000
Lê Văn Hoàng	Phân xưởng	9.000.000	Trần Đình Khải	Phân xưởng	6.000.000
Vũ Trọng Nam	Công nhân TTSX	7.000.000	Nguyễn Hồng Phụng	Công nhân TTSX	6.500.000
Lê Văn Hiệp	Bán hàng	7.000.000	Nguyễn Thị Tiên	Kế toán viên	8.000.000
Trần Quang Dũng	Phân xưởng	7.000.000	Phạm Hữu Phong	Phân xưởng	7.500.000
Hoàng Văn Đức	Công nhân TTSX	9.000.000	Lý Đức	Nhân sự	6.000.000

CHƯƠNG 09: KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Nội dung bài học

1. Một số kiến thức căn bản liên quan doanh thu, chi phí
2. Nguyên tắc và Sơ đồ tài khoản
3. Bài tập vận dụng

1.1. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC VÀ KHÁI NIỆM

1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- a. Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- b. Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

- Chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

7. Các bước xác định kết quả kinh doanh và hạch toán kết quả kinh doanh

❖ **Bước 1: Tập hợp doanh thu, thu nhập, giảm trừ doanh thu**

- Tập hợp doanh thu gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ 511, các khoản giảm trừ 521

→ *Xác định doanh thu thuần = Doanh thu gộp - các khoản giảm trừ doanh thu*

- Tập hợp doanh thu tài chính 515; thu nhập khác 711

❖ **Bước 2: Hạch toán kết chuyển doanh thu**

- Kết chuyển giảm trừ doanh thu để xác định doanh thu thuần:

→ *Nợ TK 511/ Có TK 521*

- Kết chuyển doanh thu thuần, doanh thu tài chính, thu nhập khác:

→ *Nợ TK 511/ Có TK 911; Nợ TK 515/ Có TK 911; Nợ TK 711/ Có TK 911*

👉 *(xem tiếp trang sau)*

❖ **Bước 3: Tập hợp và hạch toán kết chuyển chi phí**

- Tập hợp giá vốn bán hàng 632, chi phí bán hàng 641, chi phí QLDN 642, chi phí khác 811
- Kết chuyển chi phí

→ *Nợ TK 911/ Có TK 632; Nợ TK 911/ Có TK 641; Nợ TK 911/ Có TK 642; Nợ TK 911/ Có TK 811*

❖ **Bước 4: Xác định kết quả kinh doanh và hạch toán kế toán**

- Tính tổng cộng Có 911, Nợ 911
- Kết quả KD (KQKD) = Có TK 911 - Nợ TK 911
 - + *Nếu KQKD > 0 thì DN có lợi nhuận → Nợ TK 911/ Có TK 421*
 - + *Nếu KQKD < 0 thì DN lỗ → Nợ TK 421/ Có TK 911*

❖ **Bước 5: Xác định kết quả kinh doanh và hạch toán kế toán**

1.2. NGUYÊN TẮC VÀ SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN

1. TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp DV

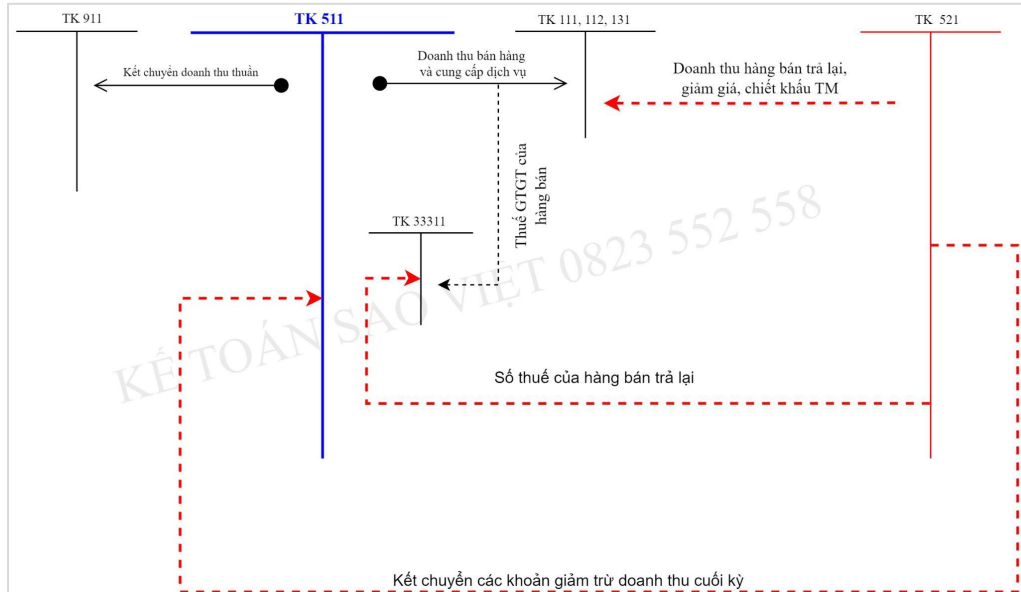
- TK 5111 - Doanh thu bán hàng hoá
- TK 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm
- TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ ...

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán

2. TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

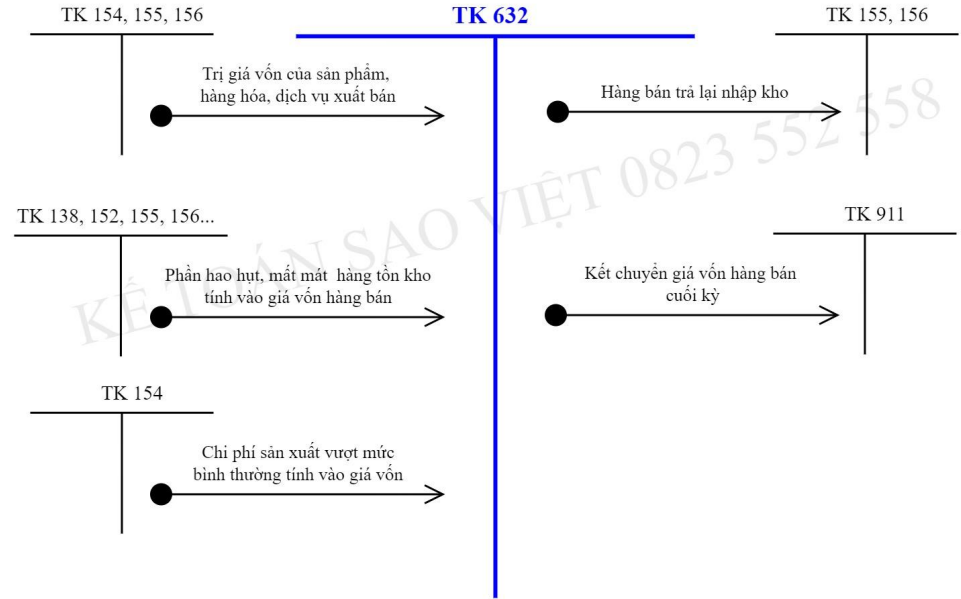
- TK 5211 - Chiết khấu thương mại
- TK 5212 - Hàng bán bị trả lại
- TK 5213 - Giảm giá hàng bán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



3. TK 632 - Giá vốn hàng bán

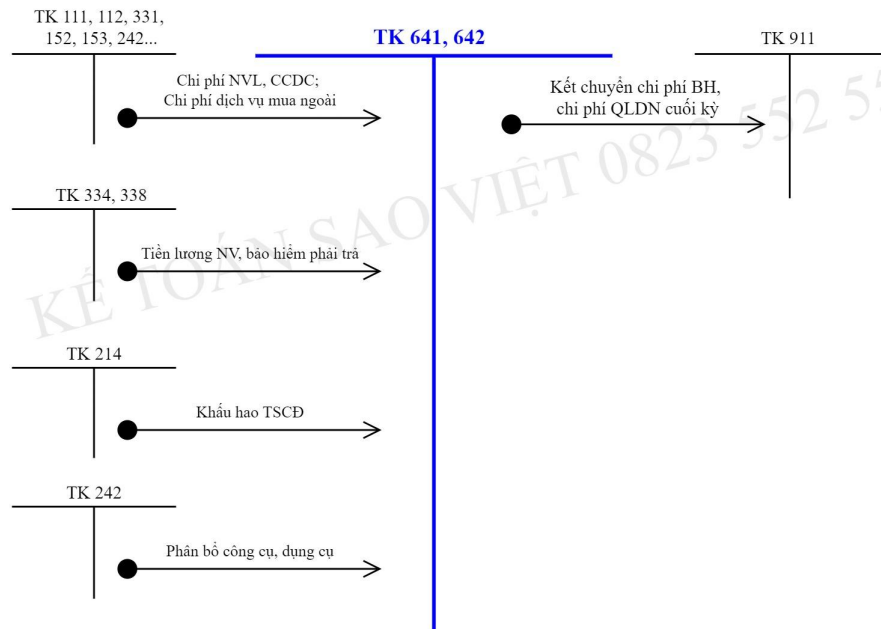
- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có)
- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ



4. TK 641 - Chi phí bán hàng

- TK 6411 - Chi phí nhân viên
- TK 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6415 - Chi phí bảo hành
- TK 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

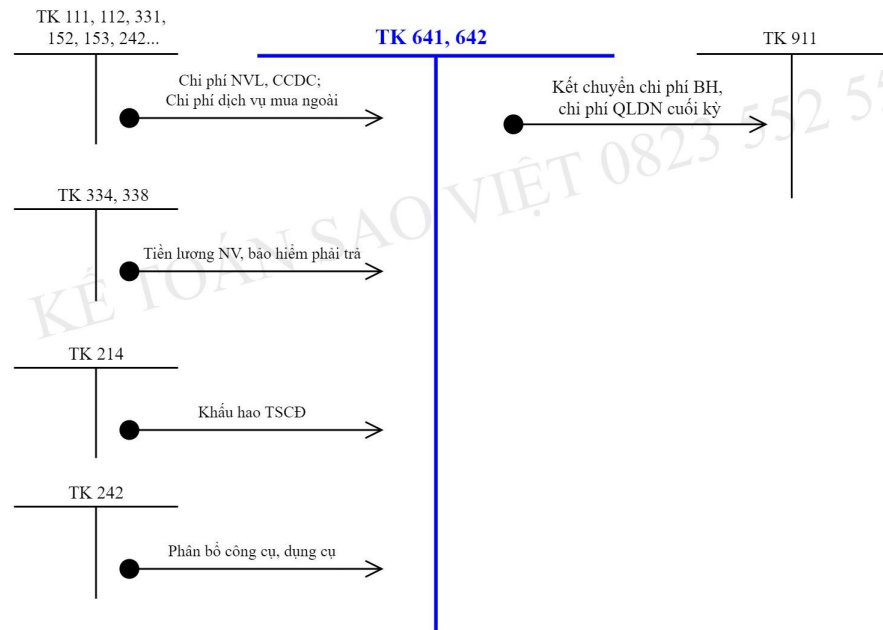
Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



5. TK 642 - Chi phí QLDN

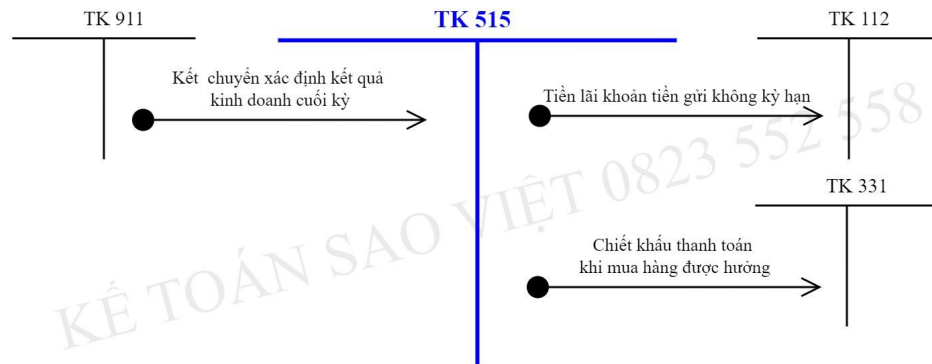
- TK 6421 - Chi phí nhân viên quản lý
- TK 6422 - Chi phí vật liệu quản lý
- TK 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng
- TK 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425 - Thuế, phí và lệ phí
- TK 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6428 - Chi phí bằng tiền khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận QLDN; bảo hiểm phải đóng cho nhân viên QLDN; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho QLDN; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



6. TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm: lãi tiền gửi Ngân hàng, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...



8. TK 711 - Thu nhập khác

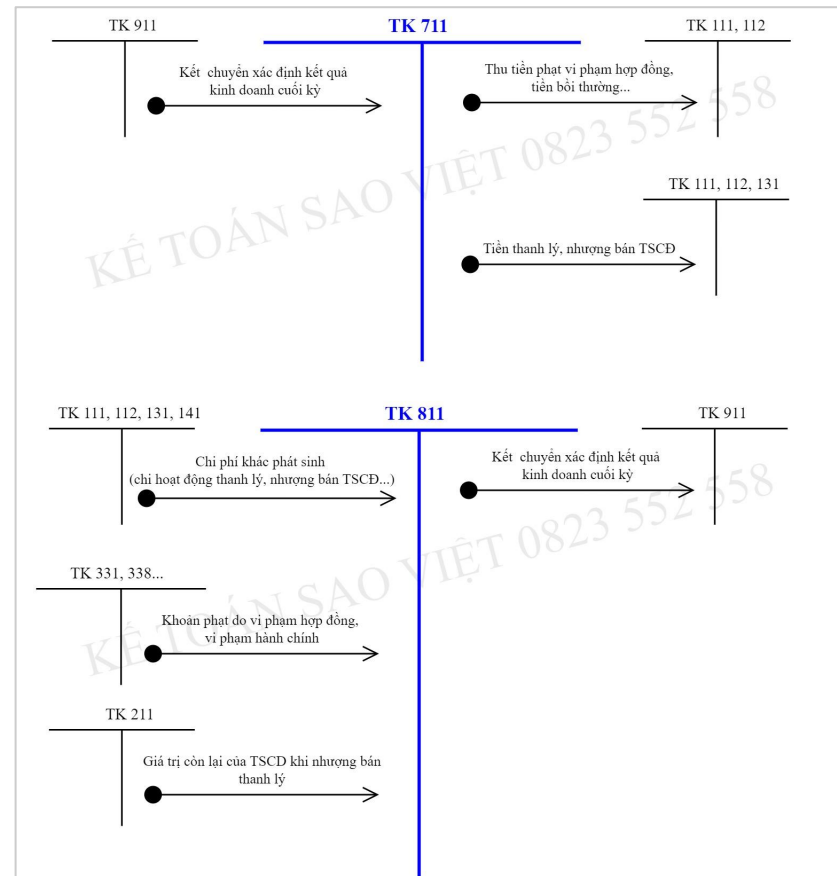
Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp....

9. TK 811 - Chi phí khác

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Giá trị còn lại thanh lý, nhượng bán của TSCĐ;
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính....



1.3. NGUYÊN TẮC VÀ SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN

Bài 1: DN tính giá xuất theo PP Bình quân cuối kỳ, kế toán hàng tồn kho theo PP kê khai thường xuyên, có các số liệu sau:

1. Số liệu tồn kho đầu kỳ 1.500 SP đơn giá 35.000đ/SP
2. Ngày 05/01 DN bán 300 SP với giá chưa VAT 10% là 55.000đ/SP, khách hàng thanh toán cho DN bằng TGNH.
3. Ngày 10/01 DN mua 3.000 SP giá 32.000đ/SP. Chi phí vận chuyển đã có VAT 10% là 550.000đ đã thanh toán bằng tiền mặt
4. Ngày 15/01 DN bán 2.500 sản phẩm cho khách hàng với đơn giá chưa VAT 10% là 52.000đ/SP, khách hàng thanh toán 50% bằng tiền mặt, còn lại khách hàng còn nợ. Chi phí thuê vận chuyển hàng bán bao gồm VAT 10% là 1.100.000đ.
5. Ngày 20/01 DN chậm giao hàng theo hợp đồng nên bị phạt 2.000.000đ, DN đã đóng phạt bằng chuyển khoản.
6. Ngày 21/01 DN bán phế liệu được 5.000.000đ thu bằng tiền mặt.
7. Ngày 25/01 Nhận thông báo lãi tiền gửi định kỳ 550.000đ của tiền gửi không kỳ hạn.
8. Ngày 31/01 Lương phải trả cho bộ phận QLDN 150.000.000đ, bộ phận BH 250.000.000đ
9. Ngày 31/01 Trích các khoản theo quy định hiện hành
10. Ngày 31/01 Phân bổ công cụ, dụng cụ tại bộ phận QLDN 3.850.000đ, bộ phận BH 2.560.000đ

👉 Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh cuối tháng

CHƯƠNG 10: BÀI THI KẾT THÚC CUỐI KHÓA

Công Ty TNHH TM DV ABC có MST 0317861223 chuyên kinh doanh túi xách thời trang nữ có Doanh thu năm N trên 50 tỷ, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá xuất kho theo PP bình quân cả kỳ dự trữ, khấu hao TSCĐ theo PP đường thẳng (đvt: đồng).

Yêu cầu:

1. Tính X, Y
2. Thực hiện các nghiệp vụ kế toán phải làm cuối tháng
3. Lập các loại tờ khai thuế
4. Hạch toán các nghiệp vụ
5. Lập báo cáo tài chính cho tháng 01 năm N+1.

CHƯƠNG 10: BÀI THI KẾT THÚC CUỐI KHÓA

Công Ty TNHH TM DV ABC có MST 0317861223 chuyên kinh doanh túi xách thời trang nữ có Doanh thu năm N trên 50 tỷ, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá xuất kho theo PP bình quân cả kỳ dự trữ, khấu hao TSCĐ theo PP đường thẳng (đvt: đồng).

I. Số dư cuối kỳ năm N như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Tiền mặt: 300.000.000đ | 6. Vốn đăng ký kinh doanh: 800,000,000 |
| 2. Tiền gửi ngân hàng BIDV: 800.000.000đ | 7. Nợ người bán (Cty B): 30.000.000đ |
| 3. Thuế GTGT còn được khấu trừ: 14.000.000đ | 8. Phần mềm kế toán: 250.000.000đ (kế toán bắt đầu tính khấu hao từ 01/03/2020, thời gian khấu hao là 5 năm) |
| 4. Tiền lương chưa trả người lao động T12/N: 88.588.325đ | 9. Laptop 10 cái: 80.000.000đ |
| 5. Tiền bảo hiểm T12/N chưa trả 74.262.500đ, trong đó:
$BHXX = 57.125.000đ$; $BHYT = 10.282.500đ$;
$BHTN = 2.285.000đ$; $KPCĐ = 4.570.000đ$. | 10. Túi xách tại kho 300 cái: 600.000.000đ |
| 6. Khấu hao lũy kế: X | 11. Khách hàng (Cty A) nợ: 35.000.000đ |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Y | |

II. Tình hình phát sinh trong năm N+1 như sau:

1. **Ngày 03/01** Mua nhập kho 700 túi xách trị giá chưa thuế 22,000,000 theo phiếu nhập kho số PN22.0001, thuế GTGT là 10% theo hóa đơn số HC001 của Cty C, Chi phí vận chuyển bốc dỡ vật liệu đã có thuế theo hóa đơn GTGT 10% số HG22.034 là 110,000 đã trả bằng tiền mặt theo phiếu chi số PC22.001.
2. **Ngày 05/01** Mua máy chiếu cho phòng họp công ty theo hóa đơn GTGT có VAT 10% số TG004, tổng giá trị là 110,000,000. Chi phí vận chuyển theo hóa đơn GTGT 10% số HDFV001 được trả bằng tiền mặt theo phiếu chi số PC22.002, với tổng giá trị thanh toán là 1,650,000. Các chi phí khác trước khi đưa vào sử dụng được thanh toán bằng tiền mặt 500,000 theo phiếu chi số PC22.003.
3. **Ngày 09/01** Bán 200 túi xách nữ với giá chưa thuế 950,000/Cái theo hóa đơn GTGT 10% số SV22.001 và phiếu xuất số PX22.003.
4. **Ngày 12/01** Xuất 06 Laptop theo đề nghị xuất kho và phiếu xuất kho số PX22.004, biết thời gian phân bổ 05 tháng, sử dụng cho thống kê xưởng 01 cái, nhân viên kế toán 02 cái, nhân viên Marketing 02 cái, trưởng phòng KD 01 cái.
5. **Ngày 15/01** Nhận hóa đơn tiền số EVN22001 của tiền điện phải trả cho phòng bán hàng 1,000,000; Cho phòng kế toán 1,500,000
6. **Ngày 16/01** Chi tiền mặt tạm ứng lương giữa tháng 10%/lương chính cho nhân viên.
7. **Ngày 18/01** Mua văn phòng phẩm trả bằng tiền mặt theo phiếu chi số PC22.006, dùng cho bộ phận bán hàng 200,000 và bộ phận quản lý doanh nghiệp 400,000.
8. **Ngày 31/01** Xuất bán 150 sản phẩm với đơn giá 980,000/cái theo hóa đơn HĐ GTGT SV22.007.

Sổ phụ ngân hàng TK tháng 01/N+1

STT	SỐ GIAO DỊCH	NGÀY GIAO DỊCH	SỐ TÀI KHOẢN	POS HẠCH TOÁN	GHI NỢ	GHI CÓ	DƯ CUỐI NGÀY	DIỄN GIẢI
1	BFP0153	01/01	67910000322145	HOI SO BIDV		50,000,000	850,000,000	Cty A trả nợ cũ 35trieu và cọc tiền đặt mua túi xách 15trieu
2	BFP0154	03/01	67910000322145	PGD BIDV	22,000,000		828,000,000	Thanh toán tiền mua hàng Cty C theo hóa đơn HC001.
3	BFP0154	05/01	67910000322145	PGD BIDV	88,588,325		739,411,675	Chi trả tiền lương T12/N
4	BFP0155	06/01	67910000322145	PGD BIDV	10,000,000		729,411,675	Chủ TK rút tiền mặt
5	BFP0156	27/01	67910000322145	HOI SO BIDV	2,025,000		727,386,675	Nộp thuế môn bài và tiền chậm nộp thuế
6	BFP0157	28/01	67910000322145	PGD BIDV		350,000	727,386,675	Nhập lãi tiền gửi vào gốc - 67910000322145
7	BFP0158	28/01	67910000322145	PGD BIDV	11,000		727,725,675	Phí dịch vụ SMS T1/N+1
8	BFP0159	28/01	67910000322145	PGD BIDV	12,833,000		714,892,675	Thanh toán tiền nợ gốc và lãi khoản vay 500trieu

79



Danh mục quản lý nhân viên

Stt	Mã NV	Tên NV	Chức vụ	Bộ phận	Lương chính	Số người phụ thuộc	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp tiền ăn trưa	Tạm ứng
1	NV010	Nguyễn Văn A10	GD	Quản lý	25,000,000	2	3,000,000	500,000	
2	NV011	Nguyễn Văn A11	PGD	Quản lý	18,000,000	1	1,500,000	500,000	
3	NV004	Nguyễn Văn A4	Quản đốc	Sản xuất	15,000,000	4	700,000	500,000	
4	NV008	Nguyễn Văn A8	KTT	Quản lý	15,000,000	0	1,800,000	500,000	
5	NV007	Nguyễn Văn A7	NVBH	Bán hàng	15,000,000	1	0	500,000	
6	NV003	Nguyễn Văn A3	NV bảo trì	Sản xuất	12,000,000	0	0	500,000	
7	NV001	Nguyễn Văn A1	CN SX	Sản xuất	11,000,000	0	0	500,000	80

